

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRỊNH THỊ OANH

NGHĨA VỤ CHỨNG MINH CỦA ĐƯƠNG SỰ
TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ TỰ THỰC TIỄN XÉT XỬ
CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRỊNH THỊ OANH

**NGHĨA VỤ CHỨNG MINH CỦA ĐƯƠNG SỰ
TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ TỰ THỰC TIỄN XÉT XỬ
CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 60 38 01 07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS DƯƠNG ANH SƠN

HÀ NỘI - 2017

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ NGHĨA VỤ CHỨNG MINH CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ	7
1.1. Khái quát về chứng minh và nghĩa vụ chứng minh của đương sự	7
1.2. Mối quan hệ giữa nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của đương sự và các nguyên tắc khác	15
1.3. Vai trò chứng minh của đương sự trong tố tụng dân sự	18
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ NGHĨA VỤ CHỨNG MINH CỦA ĐƯƠNG SỰ VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN	27
2.1. Chủ thể đảm bảo cho các đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh	27
2.2. Nội dung nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong pháp luật tố tụng dân sự hiện hành	34
2.3. Thực tiễn thực hiện nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của đương sự tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình từ năm 2014 đến nay	52
KẾT LUẬN	69
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	71

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
ĐS	Đương sự
KSV	Kiểm sát viên
TA	Tòa án
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TTDS	Tố tụng dân sự
TTRG	Thủ tục rút gọn
VKS	Viện kiểm sát
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tình hình kinh tế xã hội phát triển dẫn đến nhiều quan hệ phát sinh và ngày một càng đa dạng, phức tạp, khi lợi ích của các quan hệ không đồng đều tranh chấp là tất yếu, tranh chấp phát sinh đòi hỏi phải được giải quyết một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời, để duy trì trật tự bình thường của xã hội.

Luật TTDS được xây dựng bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, điều chỉnh những quan hệ phát sinh trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự. Quá trình tố tụng kéo dài từ khi TA thụ lý vụ việc dân sự cho đến khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và bất kỳ vụ việc dân sự nào cũng chứa đựng những mâu thuẫn nhất định giữa các bên ĐS, có khi rất phức tạp. Để giải quyết được các vụ việc dân sự này thì mọi vấn đề của vụ việc đều phải được làm rõ thông qua quá trình chứng minh và tranh tụng. Chính vì thế cần phải có quy định rõ ràng về nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể trong hoạt động TTDS.

Tuy nhiên, một thời gian dài, các nhà làm luật chưa phân định rõ ràng về nghĩa vụ chứng minh trong TTDS thuộc về chủ thể nào là trọng yếu. Việc hiểu sai lệch khiến cho các bên tranh chấp trong vụ án cho rằng TA phải có nghĩa vụ chứng minh những vấn đề tranh chấp xảy ra giữa các ĐS, trong khi chỉ có chính bản thân các ĐS mới thực sự hiểu rõ “nội tình” bên trong những tranh chấp đó là gì. Chính vì nhận thức chưa đúng mà các ĐS đã đẩy “gắng nặng” chứng minh cho TA dẫn đến việc hủy án vì TA thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ khách quan, lượng án tồn đọng ngày càng nhiều.

Có thể nói hoạt động chứng minh là hoạt động cơ bản, quan trọng nhất mà các chủ thể cần hoặc buộc phải thực hiện. Thông qua hoạt động chứng minh, ĐS thực hiện tốt nhất việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và qua đó TA có căn cứ để đưa ra các phán quyết đúng đắn. Mục đích của hoạt động tố tụng là chứng minh và bản án, quyết định của TA chính là kết quả cuối cùng của quá trình chứng minh đó. Trong công cuộc cải cách và hoàn thiện hệ thống tư pháp Việt Nam,

Nguyên tắc tố tụng tranh tụng ngày càng được quan tâm thì vai trò chứng minh của ĐS trong toàn bộ quá trình giải quyết các vụ việc dân sự cần được quy định một cách chặt chẽ.

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, tác giả đã đi vào tìm hiểu, nghiên cứu và đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành và qua các thời kỳ để hoàn thiện đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ Luật học: “**Nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong Tố tụng dân sự từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh**” từ đó có cái nhìn bao quát nhất về hoạt động chứng minh trong TTDS, thấy được ý nghĩa mang tính quyết định kết quả một vụ việc khi nghĩa vụ chứng minh trong TTDS của ĐS được thực hiện một cách tốt nhất và phát hiện những hạn chế, bất cập sau đó tìm ra các giải pháp để thực hiện tốt nhất nghĩa vụ chứng minh của ĐS nhằm nâng cao nhận thức pháp lý của người dân khi tham gia tố tụng tại TA và giảm gánh nặng cho TA trong tình hình số lượng án dân sự tồn đọng càng ngày càng cao.

2. Tình hình nghiên cứu

Các đề tài nghiên cứu về nghĩa vụ chứng minh của đương sự chưa nhiều, đa số tài liệu mà tác giả tìm được là các bài viết, bình luận của các nhà nghiên cứu liên quan đến vấn đề chứng minh.

Trước khi BLTTDS năm 2004 được ban hành, có những bài viết, công trình khoa học như: *Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng dân sự* của Phạm Hữu Thư, tạp chí Dân chủ và pháp luật (số 9/1998); *Về việc cung cấp và thu thập chứng cứ trong giai đoạn giải quyết vụ kiện dân sự theo thụ tục sơ thẩm*, luận văn Thạc sĩ luật học của Nguyễn Minh Hằng, bảo vệ tại trường Đại học Luật Hà Nội năm 2003; *Xác định địa vị tố tụng của đương sự và đánh giá chứng cứ trong vụ án dân sự*, của Nguyễn Thế Giai, đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 9/2000 v.v... Tuy nhiên, do các đề tài này được thực hiện trước khi có BLTTDS nên đối tượng nghiên cứu chủ yếu là các quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (1989), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (1994) và

Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996) và thực tiễn thực hiện chúng, các quy định này đã hết hiệu lực nên chỉ còn mang tính chất tham khảo.

Sau khi BLTTDS năm 2004 được ban hành có một số bài viết, công trình liên quan như: *Chứng cứ và chứng minh – Sự thay đổi nhận thức trong pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam*, của Trương Duy Lượng, cho Hội thảo: Bộ luật tố tụng dân sự - Những điểm mới và các vấn đề đặt ra trong thực tiễn thi hành, Học viện tư pháp tổ chức tại Hà Nội ngày 25/12/2004; *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự*, của tác giả Hoàng Ngọc Thịnh, đăng trên Tạp chí Luật học năm 2004; *Các quy định về chứng minh trong tố tụng dân sự*, của tác giả Nguyễn Công Bình, đăng trên tạp chí Luật học, số Đặc san về BLTTDS/2005 v.v... Thời gian gần đây có *Nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự*, luận văn thạc sĩ luật học của Đinh Quốc Trí, bảo vệ tại Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2012; *Phân định ranh giới giữa nghĩa vụ chứng minh và trách nhiệm chứng minh trong tố tụng dân sự*, của Nguyễn Minh Hằng, đăng trên tạp chí Kiểm sát, số 20/2012; *Nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng*, của Ngô Vĩnh Bạch Dương, đăng trên tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 7/2015 v.v... Các bài viết, công trình trên tiếp cận vấn đề chứng minh trong TTDS ở nhiều góc độ, khía cạnh khác nhau và có giá trị khoa học to lớn. Tuy nhiên, với việc BLTTDS năm 2015 được ban hành thì những công trình nghiên cứu này chưa đề cập một cách đầy đủ, toàn diện các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển tố tụng tranh tụng và cải cách tư pháp mà Đảng đã đề ra, chưa nêu được ý nghĩa quan trọng của nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong tình hình các tranh chấp dân sự ngày càng nhiều và phức tạp.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích những quy định về chứng minh trong TTDS và nêu rõ những bất cập, những khó khăn trong việc thực hiện pháp luật, đề tài đề xuất những giải pháp để thực hiện tốt hơn nghĩa vụ chứng minh của ĐS và tăng cường thực thi các giải pháp này trong thực tiễn xét xử, giải quyết các vụ án dân sự nói chung (hôn

nhân gia đình, dân sự, lao động, kinh doanh thương mại), từ đó đẩy mạnh chất lượng xét xử tại TA đối với các vụ án này.

Để đạt được mục đích nêu trên, luận văn có các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Làm rõ các khái niệm về nghĩa vụ chứng minh của ĐS, đặc điểm của chứng minh trong TTDS và nêu lên vai trò, ý nghĩa của việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong việc giải quyết án.

- Khảo sát thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTDS và các văn bản hướng dẫn thi hành về nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS trong thời gian gần đây.

- Đề xuất giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn những quy định về nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Quy định về chứng minh trong TTDS tuy không phải là vấn đề mới, nhưng còn nhiều điểm đang tranh luận cũng như chưa thống nhất nên trong phạm vi còn hạn chế về kỹ năng cũng như kinh nghiệm nghiên cứu, tác giả không có tham vọng nghiên cứu tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề chứng minh nói chung. Đối tượng nghiên cứu của đề tài được xác định cụ thể là những quy định của BLTTDS hiện hành về hoạt động chứng minh trong TTDS đối với chủ thể là ĐS trong vụ án dân sự nói chung.

Trong việc dân sự (tuyên bố mất tích, tuyên bố chết, tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự v.v..) nghĩa vụ chứng minh của ĐS chỉ dừng lại ở việc cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình mà không có quá trình tranh tụng. Do đó tác giả tiếp cận khái niệm ĐS trong vụ án dân sự, tức là là nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và qua đó nghiên cứu, đánh giá những vấn đề liên quan đến hoạt động chứng minh trong việc giải quyết vụ án dân sự chứ không phải toàn bộ vụ việc dân sự (bao gồm yêu cầu về việc dân sự và vụ án dân sự). Do giới hạn của đề tài nghiên cứu luận văn thực sĩ luật học, việc nghiên cứu chỉ tập trung vào những vấn

đề lý luận cơ bản liên quan đến nghĩa vụ chứng minh như: khái niệm chứng minh, ý nghĩa, vai trò của nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS.

Luận văn phân tích, đánh giá tình hình thực tế và tham khảo số liệu tại TAND quận Tân Bình trong việc thực hiện các quy định về nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS .

Khi đề xuất giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS luận văn đưa ra những kiến nghị và giải pháp cho đến năm 2020, theo tinh thần của Nghị Quyết số 49 ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Việc nghiên cứu đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về Nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Quá trình nghiên cứu đề tài người viết cũng áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành truyền thống như: Phương pháp lịch sử, phương pháp luận giải, phương pháp hệ thống hóa, phương pháp tổng hợp và phương pháp phân tích, phương pháp so sánh luật học.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống về những vấn đề liên quan đến nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS theo quy định của BLTTDS và qua đó góp phần xác định rõ ý nghĩa của nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS, mối liên hệ của nguyên tắc này với các nguyên tắc khác trong BLTTDS. Đánh giá thực trạng các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành về nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS và thực tiễn thực hiện các quy định này tại TA, trên cơ sở đó đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật TTDS trong việc quy định nghĩa vụ chứng minh của ĐS để pháp huy tối đa vai trò chứng minh của ĐS trong các vụ án dân sự, giám áp lực cho TA trong tình trạng các vụ tranh chấp ngày càng nhiều nhưng nhân lực chưa đáp ứng đủ, nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án, đảm bảo kết quả giải quyết ngày càng khách quan, công bằng.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 2 chương:

Chương 1: Tổng quan về nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong tố tụng dân sự.

Chương 2: Thực trạng pháp luật về nghĩa vụ chứng minh của đương sự và giải pháp hoàn thiện

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ NGHĨA VỤ CHỨNG MINH CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Khái quát về chứng minh và nghĩa vụ chứng minh của đương sự

1.1.1. Khái niệm về chứng minh và hoạt động chứng minh trong tố tụng dân sự

Thuật ngữ "chứng minh" dùng để chỉ dạng hoạt động phổ biến của con người trong đời thường (ví dụ như chứng minh khi tranh luận trong các cuộc hội thảo, chứng minh khi phát biểu bảo vệ quan điểm trên các diễn đàn...) nhằm "*làm cho thấy rõ là có thật, là đúng bằng sự việc hoặc lý lẽ... dùng suy luận logic vạch rõ một điều gì đó là đúng*" [31, tr.192]. Có thể hiểu chứng minh là làm cho thấy rõ là có thật, là đúng, thông qua việc viện dẫn các sự kiện, sự việc hay đưa ra các chứng cứ hoặc dùng những lý lẽ, lập luận logic để qua đó cho thấy một sự việc, quan điểm là đúng.

Theo TS. Nguyễn Minh Hằng: Trong TTDS, chứng minh cũng là một dạng hoạt động, nhưng không phải là hoạt động đời thường mà là hoạt động tố tụng, cụ thể là hoạt động sử dụng chứng cứ với mục đích tái hiện lại trước TA vụ việc dân sự đã xảy ra trong quá khứ một cách chính xác và tỉ mỉ nhất có thể, qua đó, TA có thể khẳng định có hay không có các sự kiện, tình tiết khách quan, làm cơ sở cho yêu cầu hay phản đối của các bên ĐS trong vụ, việc dân sự [11, tr.38]. Quá trình chứng minh trong TTDS phải được thực hiện theo các quy định của BLTTDS. Mỗi một chủ thể tham gia vào quá trình này có những quyền và nghĩa vụ riêng biệt, tùy thuộc vào địa vị tố tụng của họ.

Vấn đề chứng minh trong TTDS gồm: thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, đánh giá chứng cứ và vận dụng các lý lẽ, lập luận logic, cơ sở pháp lý thông qua các chứng cứ, tình tiết, sự kiện khách quan để tranh luận. Đánh giá chứng cứ là hoạt động nhằm xác định giá trị chứng minh của chứng cứ [19, tr.79], là việc xem xét, xác định tính hợp pháp, tính xác thực và liên quan đến vụ án đối với chứng cứ [5, tr.27]. Mục đích và nhiệm vụ của chứng minh chính là đem lại kết quả có lợi cho

bên ĐS đưa ra yêu cầu, phản bác yêu cầu, do đó các chủ thể chứng minh phải chỉ ra được tất cả các căn cứ pháp luật và thực tiễn liên quan đến vụ việc dân sự đó.

Nghĩa vụ chứng minh bao gồm những hành vi tố tụng nhất định trong hoạt động chứng minh mà các chủ thể chứng minh bắt buộc phải tiến hành hoặc không được tiến hành theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp nghĩa vụ chứng minh bị vi phạm, chủ thể vi phạm phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi [11, tr.39]. Như vậy, nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong TTDS có thể hiểu là những hành vi mà đương sự bắt buộc phải thực hiện theo quy định của BLTTDS để chứng minh cho yêu cầu hay phản đối yêu cầu của các bên đương sự, trong trường hợp đương sự không thực hiện nghĩa vụ chứng minh thì phải gánh chịu những hậu quả bất lợi theo quy định của BLTTDS.

Hoạt động chứng minh trong TTDS là một quá trình gồm hoạt động của TA, VKS và những người tham gia tố tụng trong việc cung cấp, thu thập, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ làm cơ sở cho yêu cầu, phản đối yêu cầu của mình và phán quyết của TA trên cơ sở quy định của pháp luật. Hoạt động chứng minh trong TTDS là một dạng của hoạt động chứng minh nói chung nhưng khác biệt ở chỗ hoạt động này là hoạt động mang tính chất pháp lý được điều chỉnh bởi BLTTDS và pháp luật liên quan, được thực hiện bởi các chủ thể có quyền, nghĩa vụ cụ thể và kết quả của hoạt động này sẽ là một bản án, quyết định của TA mang tính chất bắt buộc áp dụng. Nó là công cụ để TA có thể nhận thức được chính xác sự việc đã xảy ra trên thực tế làm cơ sở để đưa ra phán quyết giải quyết các tranh chấp phát sinh một cách nhanh chóng, chính xác và khách quan. Còn đối với các ĐS thì chứng minh là phương tiện duy nhất để họ có thể bảo vệ được các quyền và lợi ích của mình. Khi vụ việc dân sự được TA thụ lý và giải quyết cũng đồng nghĩa với việc bên nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm, bên bị đơn không thừa nhận các quyền và lợi ích đó của nguyên đơn nên yêu cầu TA phân xử. Trong quá trình tố tụng có thể phát sinh nhiều chủ thể khác, khi họ đưa ra yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu thì họ cũng có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu của mình là đúng, là có thật. Toàn bộ quá trình giải quyết vụ việc dân sự là chứng minh

giả thuyết do các bên đưa ra. Cho dù giả thuyết đó có được công nhận là đúng, là có thật hay không thì toàn bộ quá trình đó vẫn được coi là hoạt động chứng minh.

Trên thực tế, hoạt động chứng minh diễn ra dưới dạng cung cấp, thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ là cơ bản và do các ĐS thực hiện là chủ yếu. Vì vậy, chứng minh thường được hiểu theo nghĩa là hoạt động cung cấp chứng cứ, thu thập, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ và chủ thể có nghĩa vụ chứng minh chỉ là ĐS [30, tr.135]. Nói như thế, không có nghĩa là hoạt động chứng minh chỉ dừng lại ở cung cấp, thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ mà hoạt động chứng minh còn là việc các chủ thể chỉ ra cơ sở pháp lý cho yêu cầu, phản bác yêu cầu.

Hoạt động chứng minh trong TTDS các đặc điểm cơ bản:

Hoạt động chứng minh trong TTDS là một quá trình diễn ra xuyên suốt vụ án dân sự, được bắt đầu khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và được TA thụ lý đơn khởi kiện cho đến khi TA ra phán quyết bằng một bản án hay quyết định.

Bản chất của chứng minh chính là việc sử dụng chứng cứ, hay có thể nói hoạt động chứng minh là hoạt động thông qua việc sử dụng chứng cứ để tái hiện lại sự thật khách quan của vụ án và quá trình chứng minh không có gì khác ngoài việc sử dụng chứng cứ đúng đắn thể hiện qua hoạt động cung cấp, thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ của các chủ thể. Dùng chứng cứ để chứng minh không chỉ là nguyên tắc tố tụng mà còn thể hiện sự văn minh, tính lôgic và khoa học mà con người đã đạt được trong lĩnh vực khoa học pháp lý nói chung, khoa học xét xử nói riêng. Trong vụ án dân sự, đương sự phải là người đóng vai trò chính trong việc tìm ra các chứng cứ có giá trị chứng minh cho quyền lợi của mình [33, tr.69].

Trong một vụ án cụ thể có rất nhiều vấn đề cần phải được chứng minh, mỗi chủ thể có một vai trò nhất định trong quá trình chứng minh do đó chủ thể thực hiện hoạt động chứng minh là đa dạng. Nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu của mình, bị đơn chứng minh cho việc bác yêu cầu, yêu cầu phản tố (nếu có), TA chứng minh cho phán quyết của mình, VKS chứng minh cho kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của mình... Ngoài ra, còn có các chủ thể khác tham gia tố tụng như người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ĐS... họ có quyền và

nghĩa vụ không giống nhau xuất phát từ vị trí tố tụng cũng như thỏa thuận giữa họ và ĐS nhưng đây cũng là những chủ thể của hoạt động chứng minh.

Từ những phân tích trên, có thể thấy hoạt động chứng minh của đương sự trong TTDS chính là quá trình đương sự thu thập, cung cấp tài liệu, chứng cứ cho TA, VKS, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ đưa ra lý lẽ, lập luận để thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh nhằm bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình.

1.1.2. Nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong tố tụng dân sự

Theo cách hiểu chung nhất, nguyên tắc là một thuật ngữ dùng để chỉ “*những quy định, phép tắc, tiêu chuẩn làm cơ sở, chỗ dựa để xem xét, làm việc*” [32, tr.1217]. Theo đó, nguyên tắc của một ngành luật cũng được xây dựng trên nền tảng này. Lý luận nhà nước và pháp luật đã chỉ ra rằng, nguyên tắc của pháp luật là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo toàn bộ các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật cũng như hệ thống các ngành luật cụ thể. Luật TTDS là ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta. Bởi vậy, các nguyên tắc trong TTDS cũng là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo xuyên suốt trong tất cả các chế định pháp luật TTDS [9, tr.37-38]. BLTTDS đã dành riêng chương II để nêu ra các nguyên tắc cơ bản của hoạt động TTDS và Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS là một trong những nguyên tắc đó. Vì vậy mà nó cũng được hiểu là “*những tư tưởng pháp lý chỉ đạo, định hướng cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật TTDS và được ghi nhận trong các văn bản pháp luật TTDS*” [30, tr. 36].

Trong một vụ án dân sự thường chứa đựng những mâu thuẫn nhất định giữa các bên ĐS nên rất phức tạp. Để giải quyết được vụ việc dân sự thì mọi vấn đề của vụ việc dân sự dù ai nêu ra cũng đều phải được làm rõ trước khi TA quyết định giải quyết vụ việc dân sự. Chứng minh và chứng cứ là những vấn đề quan trọng, có tính quyết định trong việc xác định sự thật khách quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ĐS. Do chứng minh là hoạt động có tính chất chi phối kết quả giải quyết vụ việc dân sự của TA nên có nội hàm rất rộng. Hoạt động chứng minh của các chủ thể tố tụng không chỉ thể hiện ở chỗ xác định các tình tiết, sự kiện của vụ việc dân sự mà còn thể hiện ở chỗ các chủ thể chứng minh phải làm cho mọi người

"*thấy rõ là có thật, là đúng*". Chính vì thế, các phương thức được các chủ thể chứng minh sử dụng để chứng minh trong TTDS cũng rất đa dạng. Hoạt động chứng minh trong quá trình TA giải quyết việc dân sự bao gồm nhiều hoạt động khác nhau của các chủ thể tố tụng. Trong đó, hoạt động nghiên cứu và đánh giá chứng cứ tại phiên tòa của các chủ thể mang tính quyết định.

Thực tế đã cho thấy trong các vụ án phát sinh tranh chấp tại TA đều rất phức tạp, chứa đựng nhiều tình tiết, sự kiện cần phải làm rõ. Mặc dù các tình tiết, sự kiện này có thể xảy ra từ trước khi khởi kiện rất lâu nhưng vẫn cần phải chứng minh để làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Các tình tiết sự kiện luôn có mối liên quan với nhau, không tình tiết sự kiện nào xảy ra trên thực tế lại không có mối liên hệ với các tình tiết, sự kiện khác, làm rõ tình tiết sự kiện này, có thể là cơ sở để làm sáng tỏ tình tiết, sự kiện khác. Kế thừa các quy định trong Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989, Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án kinh tế năm 1994, Pháp lệnh thủ tục giải quyết tranh chấp lao động năm 1996, các nhà làm luật xây dựng nên nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS trong BLTTDS năm 2004, và qua quá trình 10 năm áp dụng, BLTTDS năm 2015 ra đời thay thế BLTTDS năm 2004 nhưng vẫn kế thừa những điểm tích cực của BLTTDS 2004 do đó nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS vẫn là nguyên tắc cơ bản tuy có vài chỉnh sửa để phù hợp hơn với thực tiễn tố tụng trong những năm qua.

Như đã phân tích ở phần 1.3, có thể thấy việc cung cấp chứng cứ chỉ là một phần của hoạt động chứng minh, nhưng các quy định từ trước khi BLTTDS 2004 ra đời lại thể hiện nghĩa vụ chứng minh và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ là một, việc nhận thức không rõ ràng về nghĩa vụ chứng minh đã dẫn đến những hạn chế trong việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của ĐS, không nêu bật được vai trò chứng minh của ĐS, không tạo ra được cơ chế để hỗ trợ ĐS hoàn thành tốt nghĩa vụ chứng minh, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết các vụ án tại TA nói chung và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các ĐS nói riêng.

Theo ThS. Ngô Vĩnh Bạch Dương: Thực tế, việc phân định nghĩa vụ chứng minh giữa đương sự và TA không là một nội dung của một lý thuyết nào về nghĩa vụ chứng minh đã tồn tại trên thế giới. Người ta chỉ đặt vấn đề nghĩa vụ xác định sự thật vụ án giữa TA với ĐS. Tòa án không có nghĩa vụ chứng minh mà chỉ có nghĩa vụ xác định sự thật vụ án và ra phán quyết. Ở đâu đó, trong trường hợp nhất định, TA thực hiện việc thu thập chứng cứ nhằm làm rõ hơn sự thật trong nhận định của họ thì cũng không phải hành vi chứng minh, đó chỉ được coi là ngoại lệ của nghĩa vụ xuất trình chứng cứ - một phần của nghĩa vụ chứng minh. Ngoại lệ này nhằm giúp đỡ ĐS gặp bất lợi trong việc tiếp cận các nguồn chứng cứ và hình thành nên hoạt động điều tra của cơ quan giải quyết khiếu nại, kiện cáo [7, tr.27].

Với quy định tại Điều 6 của BLTTDS hiện hành thì những hạn chế, bất cập trước đây đã hoàn toàn được khắc phục. Theo đó, ĐS đưa ra yêu cầu thì phải chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn khởi kiện vì cho rằng lợi ích của mình bị xâm phạm thì có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình, bị đơn đưa ra ý kiến phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn hoặc yêu cầu phản tố cũng phải cung cấp chứng cứ và chứng minh cho việc bác bỏ đó là có căn cứ, nghĩa vụ này cũng được áp dụng tương tự đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. BLTTDS hiện hành cũng đã có quy định ngoại lệ về nghĩa vụ chứng minh, tức là mặc dù nghĩa vụ chứng minh là của ĐS nhưng không tuyệt đối hóa nó mà trong những trường hợp nhất định (các nhà làm luật đã dự liệu các trường hợp khó khăn của ĐS trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ) nghĩa vụ chứng minh sẽ được chuyển giao theo quy định pháp luật. Cụ thể Khoản 1 Điều 91 BLTTDS quy định:

“a) Người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

b) Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do

người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động;” [24].

Trước tầm quan trọng của chứng cứ và chứng minh đối với sự thật khách quan của vụ án, tính chất quyết định kết quả giải quyết của TA, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích ĐS nên bên cạnh việc quy định trách nhiệm cung cấp chứng cứ, chứng minh thuộc về ĐS thì Điều 6 BLTTDS hiện hành còn quy định “*Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do bộ luật này quy định*” [24].

Tóm lại, nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS là một nguyên tắc cơ bản, theo đó ĐS, cơ quan, tổ chức khởi kiện vì lợi ích của người khác phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, thực hiện các hoạt động chứng minh theo quy định của pháp luật để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Để thực hiện được nghĩa vụ chứng minh của mình ĐS cũng có thể yêu cầu TA hỗ trợ, còn TA chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong trường hợp BLTTDS có quy định.

1.1.3. Ý nghĩa của nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của đương sự

Nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS được xem như một nguyên tắc quan trọng hàng đầu bởi vì ĐS chính là người trong cuộc hiểu rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh tranh chấp, biết rõ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án nên khi đưa ra yêu cầu khởi kiện hoặc yêu cầu phản tố thì bao giờ ĐS cũng ở vị trí chủ động, cách bảo đảm quyền lợi cho họ hiệu quả nhất là đưa ra chứng cứ và lập luận lý lẽ để chứng minh.

Thông qua việc quy định nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS, ĐS được quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu

của mình tại TA, nhờ đó ĐS bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp, chống lại các yêu cầu vô lý của người khác đối với mình. Nguyên tắc này cũng chính là nền tảng để quy định trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của các cơ quan tổ chức khi có yêu cầu của ĐS, TA, VKS.

Hoạt động xét xử có vai trò rất lớn trong việc ổn định trật tự pháp luật, giữ vững kỷ cương phép nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân... Nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS góp phần đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc dân sự được khách quan, đúng đắn, phát huy vai trò của TA trong việc ổn định trật tự xã hội thông qua hoạt động xét xử. Do đó, việc tìm hiểu nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS không chỉ có ý nghĩa quan trọng, thiết thực đối với các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mà còn rất cần thiết đối với các ĐS.

Bàn thêm về nguyên tắc này, BLTTDS hiện hành xác định: “ĐS có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập giao nộp chứng cứ cho TA” thay đổi so với BLTTDS năm 2004 là “ĐS có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho TA”. Việc thay đổi này, cho thấy sự nhấn mạnh việc chủ động thu thập và giao nộp chứng cứ thuộc về ĐS, không còn nhập nhằng giữa nghĩa vụ chứng minh của ĐS và trách nhiệm giải quyết vụ án dân sự (nói chung) của TA. Thay đổi hoàn toàn quan niệm sai lầm từ một bộ phận không hề nhỏ khi cho rằng trách nhiệm giải quyết vụ án của TA đồng nghĩa với trách nhiệm chứng minh, và “khoanh tay ngồi chờ” TA làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. TA không còn làm thay ĐS trong vai trò chứng minh sự thật của vụ án mà chỉ hỗ trợ khi cần thiết. Nếu ĐS không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định trên thì TA sẽ giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ. Điều này đồng nghĩa sẽ không còn trường hợp cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định của cấp sơ thẩm vì cho rằng chưa thu thập đủ chứng cứ để xem xét giải quyết vụ việc dân sự.

Sự khác nhau giữa nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự và TTDS:

Theo Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “*Cơ quan điều tra, VKS và Toà án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án*

một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội” [22]. Như vậy, bị can bị cáo không có nghĩa vụ phải thu thập, cung cấp các chứng cứ, tài liệu có liên quan đến vụ án để chứng minh việc mình không phạm tội. Dù cho bị can, bị cáo không cung cấp chứng cứ, không chứng minh được sự vô tội của mình thì cơ quan tiến hành tố tụng cũng không thể dựa vào đó để kết tội họ và ở nhiều nước người bị bắt có quyền im lặng khi chưa có luật sư bảo vệ [17, tr.192].

Khác với tố tụng hình sự, TTDS xác định nghĩa vụ chứng minh thuộc về ĐS. TA chỉ là người trọng tài, giúp các bên giải quyết tranh chấp, đảm bảo giải quyết vụ án khách quan công bằng. Trong trường hợp có yêu cầu của ĐS thì TA sẽ hỗ trợ ĐS trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp luật quy định. ĐS có thể phải đối mặt với hậu quả bất lợi nếu không thực hiện tốt nghĩa vụ chứng minh của mình, bởi vì bản án, quyết định là kết quả của quá trình chứng minh.

1.2. Mối quan hệ giữa nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của đương sự và các nguyên tắc khác

Mọi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan đều tồn tại trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác. Nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS cũng như vậy, nó có mối liên hệ mật thiết và tác động qua lại với các nguyên tắc khác trong TTDS. Do đó, muốn thực sự hiểu được nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS, tác giả nhận thấy cần phải nghiên cứu nguyên tắc này trong mối liên hệ với các nguyên tắc khác.

1.2.1. Mối liên hệ với nguyên tắc quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trong tố tụng dân sự

Bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước ta và TAND là cơ quan có nhiệm vụ bảo vệ

công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân... Hiến Pháp năm 2013 đã quy định chức năng nhiệm vụ của TAND là “cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” [28]. Khi các chủ thể nhận thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm hoặc quyền và lợi ích của người khác bị xâm phạm thì phải có cơ chế để giải quyết, chính vì thế pháp luật ghi nhận quyền yêu cầu TA bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể là một nguyên tắc của TTDS. Nội dung của nguyên tắc này xác định các chủ thể có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm có quyền yêu cầu TA bảo vệ theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định; trong trường hợp cần phải bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác thì các chủ thể khác theo quy định của pháp luật cũng có quyền yêu cầu TA bảo vệ, TA có nhiệm vụ xem xét, giải quyết các yêu cầu của DS để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Bộ luật TTDS đã quy định một số điểm mới đối với nguyên tắc này đó là “TA không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”, với quy định này thì nhiệm vụ bảo vệ công lý, quyền con người của TAND ngày càng phát triển, không bị hạn chế, quyền lợi của các cá nhân, cơ quan, tổ chức ngày càng được bảo đảm.

Nguyên tắc này có mối liên hệ mật thiết với nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh đó là cơ sở để các DS khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết mà không thu thập được chứng cứ do người khác nắm giữ có quyền yêu cầu TA thu thập chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

1.2.2. Mối liên hệ với nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự

Các DS có vị trí tố tụng như nhau có quyền, nghĩa vụ tố tụng như nhau. Trường hợp các DS có vị trí tố tụng khác nhau (chẳng hạn như vị trí nguyên đơn và vị trí bị đơn), các DS vẫn có cơ hội và khả năng bình đẳng như nhau trong việc thực hiện các quyền tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Toà án, như quyền đưa ra yêu cầu, quyền phản đối yêu cầu, quyền kháng cáo, khiếu nại, xuất trình chứng cứ, tranh luận, quyền tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ...

Đồng thời, các ĐS cũng bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các nghĩa vụ tố tụng, như nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, nghĩa vụ tôn trọng Toà án, chấp hành các quyết định của Toà án trong thời gian giải quyết vụ án...[27]. Việc bình đẳng giữa các ĐS còn thể hiện ở việc TA phải tạo điều kiện để các bên ĐS bình đẳng trong việc tiếp cận, đánh giá chứng cứ để có thể đưa ra những lý lẽ cơ sở để bảo vệ quyền lợi của mình.

Như vậy, nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong TTDS là tiền đề để ĐS bình đẳng trong việc thụ thập chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Nghĩa vụ chứng minh của ĐS là như nhau, một khi chủ thể là ĐS trong vụ án dân sự thì ĐS phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định pháp luật.

1.2.3. Mỗi liên hệ với nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự

Đây là một nguyên tắc cơ bản, đặc thù của TTDS. Nguyên tắc này xuất phát từ bản chất của các quan hệ về dân sự, kinh doanh, thương mại và lao động, đó là việc xác lập thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật đều dựa trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, bình đẳng và tự chịu trách nhiệm của ĐS [1, tr.56]. Quyền tự định đoạt của ĐS bao gồm: quyền khởi kiện, quyền đưa ra chứng cứ, bổ sung chứng cứ và chứng minh; quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu và rút đơn khởi kiện; quyền thương lượng, hòa giải [20, tr. 39]. Có thể thấy chứng cứ và chứng minh là một nội dung của quyền tự định đoạt của ĐS, có mối liên hệ khăng khít với nhau, ĐS có quyền khởi kiện, có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu, có quyền phản tố, xong quyền ấy đi đôi với nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu, phản tố đó là có cơ sở. Việc pháp luật quy định các ĐS trong vụ án có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình là một trong những nguyên tắc xuất phát từ quyền tự định đoạt của ĐS [8, tr.55].

1.2.4. Mỗi liên hệ với nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong tố tụng dân sự

Tranh tụng thực chất là hình thức tố tụng mà trong đó các bên tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh các tình tiết vụ án. Tranh tụng chính là việc cho phép các bên tham gia tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh, đặc biệt là

chứng minh tại phiên tòa [29, tr.41]. Nguyên tắc tranh tụng đóng vai trò rất quan trọng trong TTDS, góp phần vô cùng to lớn trong quá trình TA giải quyết vụ án dân sự, nếu như nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS có vai trò quyết định kết quả của bản án, quyết định của TA, thì nguyên tắc tranh tụng góp phần xác định sự thật khách quan của vụ án. Nguyên tắc tranh tụng là cơ sở để phát huy vai trò chứng minh của ĐS trong vụ án dân sự.

1.2.5. Mối liên hệ với nguyên tắc trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền

Nguyên tắc trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân nắm giữ tài liệu có liên quan đến vụ việc dân sự có trách nhiệm phải cung cấp đầy đủ kịp thời chứng cứ, tài liệu theo yêu cầu của ĐS, TA, VKS đồng thời xác định trách nhiệm pháp lý của các chủ thể này trong trường hợp không thực hiện, thực hiện không đầy đủ kịp thời.

Vấn đề chứng minh và chứng cứ là những vấn đề có tính quan trọng hàng đầu trong việc xác định sự thật khách quan, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các ĐS. Do vậy pháp luật ngoài việc phải định ra các nguyên tắc về cung cấp chứng cứ và chứng minh cũng cần phải xây dựng bên cạnh đó nguyên tắc trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động TTDS của TA được tiến hành thuận lợi [13, tr.8].

1.3. Vai trò chứng minh của đương sự trong tố tụng dân sự

“*Vai trò*” là danh từ dùng để chỉ “*chức năng, tác dụng của cái gì hoặc của ai trong sự vận động, phát triển của nhóm tập thể nói chung*” [32, Tr.1788]. Vai trò chứng minh của ĐS có thể được hiểu là tác dụng của ĐS trong quá trình chứng minh để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Trong giai đoạn cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền, nâng cao yếu tố tranh tụng trong tố tụng thì vai trò này càng quan trọng.

1.3.1. Đương sự là chủ thể quan trọng nhất của hoạt động chứng minh trong tố tụng dân sự

Chủ thể chứng minh là chủ thể của quan hệ pháp luật TTDS tham gia vào hoạt động chứng minh nhằm xác định có hay không có những sự kiện, tình tiết làm cơ sở cho yêu cầu hay phản đối của các bên ĐS trong vụ việc dân sự. Các chủ thể chứng minh trong TTDS bao gồm: Các ĐS (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan), người đại diện của ĐS, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ĐS; các cơ quan, tổ chức khởi kiện yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích của người khác... và TA. Trong trường hợp VKS tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật TTDS thì VKS cũng trở thành chủ thể chứng minh. [11, tr.39].

Trong lĩnh vực dân sự, khi tranh chấp phát sinh nếu một trong các bên nộp đơn yêu cầu TA giải quyết thì quá trình chứng minh bắt đầu. Với vai trò là người đưa ra yêu cầu, phát động tranh chấp, ĐS chính là chủ thể người bắt đầu hoạt động chứng minh, yêu cầu của ĐS như thế nào sẽ giới hạn phạm vi phải chứng minh của đương sự cũng như các chủ thể khác. Ví dụ Công ty X khởi kiện yêu cầu Công ty Y phải trả số tiền còn thiếu từ hợp đồng mua bán kính. Công ty X phải chứng minh mình có căn cứ cho yêu cầu thanh toán số tiền còn thiếu. Nếu bị đơn không đồng ý, họ sẽ phải chứng minh điều ngược lại. TA cũng chỉ cần kiểm tra có hợp đồng mua bán giữa các bên hay không? Có hóa đơn mua bán không? Có biên bản xác nhận khối lượng mua bán hay số tiền nợ hay không? Hoạt động chứng minh trong vụ án này sẽ bắt đầu khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và được TA thụ lý. Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn sẽ thực hiện hoạt động chứng minh thông qua việc cung cấp những chứng cứ như bản sao hợp đồng mua bán, thư nhắc nợ, công văn trao đổi giữa hai bên, biên bản xác nhận công nợ v.v... Toàn bộ quá trình chứng minh sẽ xoay quanh hợp đồng mua bán kính giữa hai bên nguyên đơn, bị đơn. Bị đơn nếu không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì buộc phải chứng minh việc bị đơn đã thanh toán hết, hoặc nguyên đơn đã vi phạm điều khoản trong hợp đồng khiến bị đơn thiệt hại nên không chấp nhận số tiền phải thanh toán...

Vụ án bắt đầu được khởi xướng khi nguyên đơn sử dụng quyền yêu cầu TA bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bằng việc nộp đơn. Sau đó vai trò chứng minh của các chủ thể khác nhau bao gồm hai loại chính là người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng được xác định. Tuy nhiên, vai trò chứng minh của ĐS là quan trọng nhất bởi nó quyết định kết quả giải quyết.

ĐS có thể thực hiện quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của mình thông qua hai cách là tự mình thu thập hoặc nhờ TA thu thập, Điều 97 BLTTDS:

“1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ bằng những biện pháp sau đây:

a) Thu thập tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được; thông điệp dữ liệu điện tử;

b) Thu thập vật chứng;

c) Xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý;

đ) Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng;

e) Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ;

g) Yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định, định giá tài sản;

h) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:

a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;

b) Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng;

c) Trưng cầu giám định;

- d) *Định giá tài sản;*
- đ) *Xem xét, thẩm định tại chỗ;*
- e) *Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;*
- g) *Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;*
- h) *Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;*
- i) *Các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này.”*

Nhìn chung, việc thu thập chứng cứ là trách nhiệm của ĐS đối với yêu cầu của mình, họ có sự chủ động trong các thao tác thu thập, yêu cầu thu thập. Tuy nhiên không thể nói là thu thập thế nào cũng được bởi nếu không can thiệp sẽ gây ra tình trạng lộn xộn và đôi khi chứng cứ thu thập được không có giá trị pháp lý. BLTTDS đã quy định đầy đủ trình tự và điều kiện để ĐS thực hiện quyền này, đây chính là vấn đề về thủ tục. Khi vi phạm về thủ tục luật định thì chứng cứ do ĐS thu thập được cũng sẽ không được chấp nhận, tạo ra tính công bằng giữa các bên.

Trong giai đoạn cung cấp chứng cứ thì ĐS chính là người cung cấp chứng cứ cho TA. Đây chính là hoạt động giao nộp chứng cứ vào hồ sơ vụ án, chứng cứ nhiều hay ít sẽ giới hạn việc tranh luận giữa các bên, chứng cứ càng cụ thể, xác đáng bao nhiêu thì việc tranh luận và trách nhiệm của TA càng đơn giản bấy nhiêu. Người khởi kiện phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ ngay khi nộp đơn khởi kiện tại TA theo quy định tại Khoản 5 Điều 189 BLTTDS hiện hành: “*Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm*”. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền cung cấp chứng cứ khi TA thông báo về việc khởi kiện của nguyên đơn, Khoản 1 Điều 199 BLTTDS: “*Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho TA văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có)*”. Trong quá trình giải quyết vụ án ĐS có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho TA, Khoản 1 Điều 96 BLTTDS hiện hành: “*Trong quá trình TA giải quyết vụ việc dân sự, ĐS có quyền và nghĩa vụ giao nộp*

tài liệu, chứng cứ cho TA”. Tại phiên tòa sơ thẩm, ĐS, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ĐS có quyền bổ sung chứng cứ với điều kiện: “Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, ĐS mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà TA đã yêu cầu giao nộp nhưng ĐS không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì ĐS phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó TA không yêu cầu ĐS giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà ĐS không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì ĐS có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự” (khoản 4 Điều 96 BLTTDS). Và trường hợp kết thúc phiên tòa sơ thẩm, ĐS có kháng cáo thì “Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo phải gửi tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp” (Khoản 8 Điều 272 BLTTDS), tại phiên tòa phúc thẩm “ĐS, KSV có quyền xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ” (khoản 3 Điều 303 BLTTDS). Trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật, ĐS cũng có thể giao nộp chứng cứ bổ sung tại TA hoặc VKS để bảo vệ cho quyền lợi của mình. Như vậy, trong tất cả các khâu, giai đoạn tố tụng, pháp luật đều có quy định về quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ của ĐS, điều này là điều kiện để đảm bảo quyền và nghĩa vụ chứng minh của ĐS .

Điều đương nhiên là để bảo vệ quyền, lợi ích của mình thì chính ĐS chứ không phải ai khác phải là người tham gia tích cực trong hoạt động nghiên cứu, đánh giá chứng cứ. Ngoài ra, BLTTDS còn có các quy định để đảm bảo quyền tiếp cận chứng cứ để chủ động hơn trong việc nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, và những quy định về tranh tụng, đưa ra lý lẽ đánh giá chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu của mình trong các giai đoạn, như: ĐS có quyền “được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các ĐS khác xuất trình hoặc do TA thu thập” (khoản 8 Điều 70 BLTTDS). Tại phiên tòa sơ thẩm hoặc phúc thẩm ĐS có quyền và nghĩa vụ tham gia phiên tòa (Điều 227 BLTTDS), được hỏi các bên (Điều 248 BLTTDS) và đặc

biệt BLTTDS đã quy định rõ về tranh tụng tại phiên tòa, và “*Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến...*” (Điều 247 BLTTDS) đây là sự thể hiện rõ ràng nhất về vai trò của ĐS trong việc nghiên cứu, đánh giá chứng cứ cũng như trong quá trình chứng minh, thông qua việc tranh luận các bên được tự do thể hiện ý chí, quan điểm của mình, vận dụng những hiểu biết pháp lý và kinh nghiệm tố tụng để bảo vệ quan điểm đó. Thông qua tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sẽ có những nhận định để đi đến phán quyết cuối cùng.

Với những quy định trên, có thể thấy vai trò chứng minh của ĐS được thể hiện xuyên suốt trong quá trình tố tụng.

1.3.2. Cơ sở luận giải cho vai trò của đương sự trong hoạt động chứng minh là quan trọng nhất

Các quan hệ dân sự được thiết lập chủ yếu dựa trên nhu cầu, lợi ích của các chủ thể, trong đó lợi ích kinh tế là chủ yếu. Khi các bên thiết lập một quan hệ dân sự đều hướng đến một lợi ích nhất định có thể là lợi ích tinh thần hoặc lợi ích vật chất từ các quan hệ nhân thân hay quan hệ tài sản và những lợi ích này định hướng cho hoạt động của các chủ thể trong quan hệ. Khi có tranh chấp dân sự xảy ra đồng nghĩa với việc một trong các bên ĐS cho rằng lợi ích của mình đang bị xâm hại bởi hành vi của chủ thể khác. Việc chứng minh là có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại cũng đặt ra trách nhiệm từ phía bị đơn buộc bị đơn phải tham gia tố tụng tích cực. Nếu một quyền lợi của bên ĐS này được thừa nhận thì một nghĩa vụ của bên ĐS còn lại sẽ phát sinh cũng có thể hiểu là họ sẽ phải từ bỏ một phần lợi ích mà mình đang có. Từ đó, các bên ĐS có quyền và nghĩa vụ tham gia vào quá trình giải quyết vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bên nguyên đơn, bên bị đơn hay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều muốn là kẻ thắng cuộc trong các tranh chấp về lợi ích này, do đó vai trò chủ động, tích cực của ĐS từ đó mà phát sinh và có thể thấy rằng sẽ không có một chủ thể nào trong quan hệ pháp luật TTDS lại tích cực hơn ĐS trong việc giải quyết một cách nhanh chóng, khách quan vụ án dân sự.

Các bên ĐS cũng chính là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung đang tranh chấp, từ khi thiết lập quan hệ đến khi phát sinh tranh chấp chỉ có họ hiểu các tình tiết, sự kiện của vụ án hơn bất kỳ chủ thể nào khác tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết tranh chấp tại TA. Thông qua những chứng cứ, lý lẽ lập luận, đánh giá chứng cứ do ĐS cung cấp TA có thể nhận thức được vụ án còn những chủ thể tham gia tố tụng khác thì xuất phát từ vị trí, chức năng tố tụng của mình mà có những quyền và nghĩa vụ phối hợp làm rõ một phần vụ án như người làm chứng, người giám định... Ví như trong một tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn thì chỉ có các bên mới là người biết rõ nhất có bao nhiêu tài sản chung, ở đâu, hình thành như thế nào?... hay tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, việc có sự việc chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật hay không, các chứng cứ về hợp đồng lao động, về ngày giờ công, nội quy lao động, chấp hành nội quy, quy định Công ty... chỉ có các bên ĐS mới biết, chỉ có họ mới có điều kiện trực tiếp tiếp cận, thu thập các chứng cứ đó để giao nộp cho TA.

1.3.3. Vai trò chứng minh của đương sự càng quan trọng hơn khi nguyên tắc tranh tụng phát triển

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/1/2002 của Bộ chính trị đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tư pháp là: *“Khi xét xử, các toà án phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của toà án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của KSV, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn quy định. Còn tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 đặt ra nhiệm vụ “Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp”* và Hiến Pháp năm

2013 cũng nhắc đến việc bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Trong xu hướng đó BLTTDS hiện hành đã quy định rõ trình tự, thủ tục tranh tụng tại phiên tòa, việc sử dụng thuật ngữ “tranh tụng” thay cho “tranh luận” như tại BLTTDS 2004 đã thể hiện rõ sự thay đổi về mặt nhận thức đối với tầm quan trọng của tranh tụng trong quá trình tố tụng để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Việc quy định rõ nội dung, phương thức tranh tụng, thứ tự hỏi, trình tự phát biểu, tranh luận, đối đáp góp phần đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch trong quá trình giải quyết vụ án của TA, tạo cơ hội để các ĐS bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước TA. Có thể thấy, nguyên tắc tranh tụng ngày càng được chú ý và phát triển hơn trong tiến trình cải cách tư pháp. Tranh tụng được thực hiện xuyên suốt toàn bộ quá trình tố tụng cũng như nghĩa vụ chứng minh của ĐS và đặc biệt tranh tụng được thể hiện tập trung thông qua phiên tòa. Trong các giai đoạn tố tụng trước phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện các quyền năng tố tụng được pháp luật quy định để chuẩn bị cho việc tranh tụng tại phiên tòa; họ có quyền đưa ra các chứng cứ và các yêu cầu. Tại phiên tòa sơ thẩm, người tham gia tố tụng tham gia tranh luận trong các giai đoạn xét hỏi cũng như tranh luận tại phiên tòa. Trong giai đoạn xét hỏi, người tham gia tố tụng được hỏi, được tham gia xét hỏi. Việc khai báo trước tòa cũng như kết quả sẽ là những phương tiện cần thiết để người tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh những tình tiết của vụ án liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình và trên cơ sở đó thực hiện việc tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích đó tại phiên tòa [29, tr.45]. Chỉ có thông qua tranh tụng thì ĐS mới phát huy được tối đa quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, chỉ có thông qua tranh tụng các tình tiết, sự kiện vụ án mới được tái hiện lại một cách rõ ràng và TA mới thật sự hiểu được vụ việc đã diễn ra thế nào. Trong quá trình hỏi các bên cũng như phát biểu tranh luận các bên tham gia tố tụng cũng đều sử dụng các tình tiết, sự kiện, chứng cứ, quy định pháp luật có lợi cho bên mình. Muốn tranh tụng đạt hiệu quả và giúp cho các ĐS bảo vệ lợi ích của mình, thì trong giai đoạn chuẩn bị trước phiên tòa các ĐS phải phát huy tối đa vai trò trong việc thu thập, xem xét đánh giá chứng cứ, đề nghị TA thu thập chứng cứ và tại phiên tòa các ĐS cần thiết phải trang bị

những kiến thức pháp lý cụ thể có liên quan đến vụ việc để lập luận, đưa ra lý lẽ thuyết phục hội đồng xét xử hoặc phản bác lại yêu cầu của ĐS khác. Như vậy nghĩa vụ chứng minh của ĐS được thể hiện rõ nét thông qua tranh tụng và tranh tụng chính là cơ sở để phát huy tối đa vai trò chứng minh của ĐS.

Kết Luận Chương 1

Qua nghiên cứu Tổng quan về nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS, Chương 1 của Luận văn đã đạt được một số kết quả cơ bản sau:

Luận văn đã xây dựng một cách đầy đủ khái niệm về chứng minh và hoạt động chứng minh trong TTDS, khái quát được nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS một trong những nguyên tắc cơ bản của BLTTDS và ý nghĩa của nguyên tắc này, đồng thời nêu lên vai trò nòng cốt của ĐS trong hoạt động chứng minh.

Khi tham gia vào quan hệ pháp luật TTDS thì ĐS có quyền và nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Quyền và nghĩa vụ chứng minh được thể hiện xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. ĐS luôn là chủ thể tích cực, chủ động trong hoạt động chứng minh bởi vì quyền và lợi ích của ĐS có được bảo đảm triệt để hay không là phụ thuộc phần lớn vào hoạt động chứng minh. Tuy nhiên, TA, Viện kiểm sát, các chủ thể khác cũng là chủ thể của hoạt động chứng minh, việc nghiên cứu đề tài không mang tính chất tuyệt đối hóa vai trò chứng minh của ĐS.

Kết quả nghiên cứu lý luận trên là tiền đề cần thiết để đánh giá thực trạng pháp luật về nghĩa vụ chứng minh của ĐS và thực tiễn áp dụng, đồng thời là cơ sở quan trọng để luận văn đưa ra một số giải pháp để thực hiện tốt hơn nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ NGHĨA VỤ CHỨNG MINH CỦA ĐƯƠNG SỰ VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

2.1. Chủ thể đảm bảo cho các đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh

2.1.1. Cơ quan tiến hành tố tụng

Cơ quan tiến hành tố tụng là cơ quan nhà nước, thực hiện quyền lực nhà nước trong việc giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hình sự, vụ án hành chính và thi hành án dân sự hoặc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong thủ tục tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong xã hội. Các quyết định của các cơ quan này có giá trị bắt buộc các chủ thể khác phải chấp hành. Theo Khoản 1 Điều 46 BLTTDS quy định:

“Cơ quan tiến hành tố tụng gồm có:

- a) Tòa án;
- b) Viện kiểm sát”.

Cơ quan tiến hành tố tụng đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong vụ án, giúp cho vụ án được giải quyết một cách khách quan, công bằng, và không ngoại trừ việc đảm bảo để các ĐS thực hiện nghĩa vụ chứng minh, dựa trên những quy định của pháp luật.

2.1.1.1. Tòa án

TA là cơ quan duy nhất thực hiện chức năng xét xử, là cơ quan đảm bảo quyền và nghĩa vụ cho các chủ thể tham gia vào quá trình tố tụng. Do đó, trong quá trình TA giải quyết vụ án dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì TA phải đảm bảo cho các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích của mình hay lợi ích của người khác. BLTTDS đã quy định rõ để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của ĐS: “*TA có trách nhiệm hỗ trợ ĐS trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh những chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định*”. Khác với BLTTDS 2004, trong BLTTDS hiện hành nhà làm luật đã xác định rõ vai trò của TA trong trường hợp ĐS đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng vẫn

không thể thu thập, xác minh chứng cứ. Việc thu thập, xác minh chứng cứ có mối quan hệ quyết định đối với việc làm sáng tỏ nội dung vụ án, bảo vệ quyền lợi cho ĐS nên cần phải có quy định rõ ràng về việc phối hợp, hỗ trợ của TA. Trách nhiệm hỗ trợ là trách nhiệm không mang tính chất chủ động và không đương nhiên bắt buộc phải thực hiện. Cơ sở để TAND thực hiện trách nhiệm hỗ trợ ĐS thu thập chứng cứ là đề nghị của ĐS. Tuy nhiên TAND có quyền xem xét lý do ĐS đưa ra để toàn quyền quyết định có hỗ trợ ĐS trong việc thu thập chứng cứ hay không. [21, tr. 42]. Khi TA ra quyết định yêu cầu cá nhân, cơ quan tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ mà họ không thi hành quyết định của TA thì có thể bị TA xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, BLTTDS năm 2004 cũng đã có quy định này, nhưng qua thời gian thực hiện chưa có trường hợp nào bị xử lý mặc dù việc chờ đợi kết quả cung cấp từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức nắm giữ tài liệu khiến cho thời hạn tố tụng kéo dài rất lâu, có trường hợp chờ rất nhiều tháng, gửi đi gửi lại yêu cầu nhiều lần, xong có khi họ cũng không hợp tác.

Quá trình chứng minh là một quá trình kéo dài xuyên suốt từ khi nguyên đơn khởi kiện cho đến khi có bản án quyết định của TA và nghĩa vụ chứng minh luôn vận động không ngừng từ bên này sang bên khác, để đảm bảo cho quá trình chứng minh được liên tục và bảo vệ lợi ích của các bên thì TA kể từ giai đoạn thụ lý đã phải tạo điều kiện để các ĐS đảm bảo nghĩa vụ chứng minh của họ. Ví dụ, từ khâu nộp đơn, cán bộ TA phải có nghĩa vụ giải thích cho người nộp đơn về quyền lợi, nghĩa vụ của họ, và hướng dẫn người nộp đơn bổ sung các chứng cứ, tài liệu, lời trình bày trong đơn sao cho phù hợp với quy định pháp luật, nếu các ĐS không sửa đổi, bổ sung đơn kiện và các giấy tờ kèm theo thì TA trả lại đơn khởi kiện.

Sau khi thụ lý vụ án thì BLTTDS quy định TA phải thực hiện việc thông báo về việc thụ lý vụ án cho các ĐS, mời họ đến TA để trình bày ý kiến, yêu cầu, giao nộp chứng cứ, đưa ra lý lẽ để chứng minh cho ý kiến, phản bác, đơn phản tố, đơn yêu cầu của mình. Điều 196 BLTTDS quy định rõ nội dung, hình thức thông báo thụ lý và thời hạn TA phải thực hiện việc thông báo cho các bên ĐS. Như vậy,

được hiểu là TA có thông báo đầy đủ cho các bên về việc thụ lý vụ án (bao gồm, nội dung khởi kiện, yêu cầu, chứng cứ kèm theo) thì các bên ĐS mới biết vụ án và bắt đầu nghĩa vụ chứng minh của mình, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thụ lý ĐS phải có văn bản ghi ý kiến trình bày cho TA kèm theo chứng cứ chứng minh (nếu có), nếu quá thời hạn này, các ĐS không thực hiện nghĩa vụ thì TA tiến hành các thủ tục kế tiếp theo quy định pháp luật.

Ngoài ra để đảm bảo quyền tiếp cận chứng cứ, luật quy định trách nhiệm hỗ trợ của TAND trong việc gửi bản sao các tài liệu, chứng cứ kèm theo thông báo thụ lý vụ án cho các bên ĐS trong trường hợp nguyên đơn có yêu cầu. Đây là một điểm tiến bộ, bảo đảm quyền lợi cho các bên và rút ngắn thời gian cho các bên trong việc tiếp cận vụ án. Tuy nhiên theo tác giả thì đối với vấn đề này pháp luật nên quy định hẳn trách nhiệm cho nguyên đơn, bởi vì ngân sách cho hoạt động TA tương đối hạn hẹp, nhân lực không đủ đáp ứng lượng án ngày một tăng, nếu TAND phải làm thêm việc này thì sẽ gây rườm rà, tốn kém.

Trên thực tế có rất nhiều trường hợp, TAND thực hiện việc thông báo thụ lý vụ án cho các bên ĐS, nhưng các bên đương sự không có bất kỳ động thái nào, không đến TAND tham gia tố tụng vì cho rằng mình không cần phải chứng minh. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự cho mình quyền không tham gia tố tụng theo yêu cầu của TA, nhưng yêu cầu TA phải xét xử dựa trên sự thật khách quan, nguyên nhân chính là do nhận thức, hiểu biết pháp luật kém, không tôn trọng pháp luật, cho rằng trách nhiệm xét xử công bằng là thuộc về TAND, trong khi không cung cấp bất cứ ý kiến, chứng cứ nào. Và kết quả khi Bản án, Quyết định gây bất lợi cho ĐS thì họ kháng cáo và ở cấp phúc thẩm họ mới thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, gây kéo dài việc giải quyết án, ảnh hưởng đến quyền lợi nguyên đơn, chất lượng xét xử của TA. Thiết nghĩ pháp luật cần phải cứng rắn hơn trong việc quy định sự có mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án dân sự.

2.1.1.2. Viện kiểm sát

VKSND là cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp góp phần đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất trên phạm vi cả nước và mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. VKS là cơ quan tố tụng có thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật cũng như kiểm sát cơ chế đảm bảo quyền và nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS cho các bên tham gia vào việc giải quyết vụ án dân sự. Điều 21 BLTTDS quy định: “*VKS kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTDS, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật. VKS tham gia các phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự; phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do TA tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có ĐS là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này.*”

Có thể nhận thấy các trường hợp luật quy định là nhằm bảo vệ quyền lợi cho những đối tượng có khả năng bị xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp bởi vì họ yếu hơn hoặc không có khả năng tự bảo vệ quyền lợi cho mình. VKS là cơ quan chịu trách nhiệm kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTDS, các hoạt động TTDS của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng là đối tượng của hoạt động kiểm sát của VKS.

VKS kiểm sát toàn bộ quá trình tố tụng, trong đó bao gồm cả việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của ĐS. Khác với BLTTDS năm 2004, BLTTDS hiện hành đã quy định vai trò kiểm sát của Viện kiểm sát từ giai đoạn người khởi kiện nộp đơn, theo đó nếu TA trả lại đơn khởi kiện thì Thẩm phán được phân công xử lý đơn khởi kiện phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện gửi cho người khởi kiện và cho VKS cùng cấp. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện có quyền khiếu nại, VKS có quyền kiến nghị với TA đã trả lại đơn khởi kiện. Việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị này được thực hiện thông qua một phiên họp, tại đây đại diện Viện kiểm sát, ĐS sẽ trình bày

ý kiến, trên cơ sở đó Thẩm phán ra quyết định giữ nguyên việc trả lại đơn hay nhận lại đơn để tiến hành thụ lý. Ở giai đoạn thụ lý, TA có trách nhiệm phải thông báo cho VKS biết về việc TA thụ lý và phát sinh trách nhiệm kiểm sát của VKS trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, của mình, VKS có thể yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chuyển hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ án cho VKS nghiên cứu, trực tiếp giám sát các hoạt động tố tụng để phát hiện, phòng ngừa những vi phạm pháp luật trong TTDS. Trường hợp các ĐS có khiếu nại trong quá trình TA giải quyết vụ án thì kết quả giải quyết khiếu nại của TA cũng phải được thông báo cho Viện kiểm sát. Ngoài ra VKS cũng tham gia kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm, bởi vì bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm có hiệu lực thi hành ngay, việc sửa chữa, khắc phục là rất phức tạp, ảnh hưởng đến quyền lợi của ĐS nên quy định phải có sự tham gia của VKS tại tất cả các phiên tòa này.

Khi tham gia phiên tòa, KSV phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của TA, người tiến hành tố tụng, so với BLTTDS năm 2004, BLTTDS hiện hành cho phép KSV được phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án. Theo tác giả việc cho phép KSV phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là không phù hợp với bản chất của quan hệ dân sự, TTDS, bởi các lý do sau:

Một là, Phải chăng cần có một bên chỉ ra cho HĐXX biết là nên xử thế nào mới đúng theo pháp luật, trên thực tế thì HĐXX độc lập nhưng nếu nói mục đích của việc VKS phát biểu đề nghị hướng giải quyết vụ án để bảo đảm giải quyết đúng theo pháp luật thì có phải HĐXX cần phải nghe theo quan điểm của VKS không? như vậy có tồn tại sự chỉ đạo “ngầm” ở đây không? Cần xem xét lại mục đích, ý nghĩa của việc quy định việc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án của KSV là gì? VKS là một cơ quan tiến hành tố tụng, khác với hình sự, trong dân sự VKS không thể đứng về bất cứ bên nào, như vậy việc lập luận đưa ra quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án phải chăng là đã làm thay công việc chứng minh của một bên nào đó, như vậy liệu còn khách quan. Từ đây vấn đề tiêu cực có thể phát

sinh, liệu các nhà làm luật có quá máy móc trong việc xây dựng các quy định để VKS thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

Hai là, khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nếu trường hợp có VKS tham gia phiên tòa thì TA có trách nhiệm sắp xếp hồ sơ và chuyển cho KSV nghiên cứu, thường thời hạn này sẽ là khoảng 15 ngày, với khoảng thời gian này cùng với tình hình lượng án ngày càng cao bao gồm cả hình sự và dân sự nói chung, liệu KSV có đủ thời gian nghiên cứu để đề nghị hướng giải quyết vụ án. Như vậy làm sao tránh khỏi việc phát biểu quan điểm giải quyết một cách tùy tiện, ảnh hưởng đến chất lượng xét xử.

Ba là, trình độ KSV hiện nay còn rất nhiều hạn chế cùng với lượng án phải kiểm sát lớn, thậm chí có nhiều phiên tòa, KSV ngay trong phần đặt câu hỏi đã bộc lộ việc không nghiên cứu kỹ lưỡng hồ sơ, gây bức xúc cho ĐS. Đặt trường hợp KSV phát biểu quan điểm phù hợp với HĐXX thì chắc chắn sẽ không ít ĐS cho rằng phán quyết của TA đã được sắp đặt từ trước, còn nếu KSV phát biểu quan điểm không trùng với HĐXX, liệu có gây kích động cho các bên ĐS.

Từ những phân tích trên, có thể thấy đây là vấn đề mà các nhà làm luật cần phải có những đánh giá, nghiên cứu một cách cẩn thận để có những quy định phù hợp, bảo đảm khách quan, công bằng. Tác giả hoàn toàn không đồng tình với quan điểm KSV có quyền phát biểu quan điểm về nội dung giải quyết án như quy định hiện nay, pháp luật chỉ nên dừng ở việc KSV phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký TA.

2.1.2. Người tiến hành tố tụng

Khoản Điều 47 BLTTDS quy định: “*Những người tiến hành tố tụng dân sự gồm có:*

- a) Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án;*
- b) Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên”.*

Những người tiến hành tố tụng theo quy định trên đều có nhiệm vụ đảm bảo việc tuân thủ pháp luật và tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ĐS trong quá trình TA giải quyết vụ án và VKS thực hành kiểm sát việc tuân theo

pháp luật. Mỗi người tiến hành tố tụng đều có đóng góp nhất định vào việc đảm bảo việc thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của ĐS. Chính vì thế, BLTTDS đã quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của từng người tiến hành tố tụng.

Tuy nhiên, có thể nói trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán chính là người nắm rõ và trực tiếp giải quyết xuyên suốt vụ án. Bằng nhiệm vụ, quyền hạn của mình Thẩm phán thực thi trách nhiệm đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động chứng minh của ĐS trong TTDS theo đúng quy định của pháp luật để đảm bảo công bằng về lợi ích cho các bên tham gia. Khoản 6 Điều 48 BLTTDS có quy định về việc Thẩm phán giải thích, hướng dẫn cho ĐS biết để họ thực hiện quyền được yêu cầu trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Đây là một quy định mới so với BLTTDS năm 2004, nó có liên quan chặt chẽ đến quyền và nghĩa vụ chứng minh của ĐS bởi vì trong hoàn cảnh trình độ dân trí ở một số nơi còn thấp, khả năng nhận thức về pháp luật chưa cao, đồng nghĩa với sự hạn chế trong việc tự bảo vệ quyền và lợi ích khi tham gia tố tụng, do đó cần thiết phải quy định việc Thẩm phán giải thích cho các ĐS biết về việc họ được quyền yêu cầu trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật. Chính sách trợ giúp pháp lý là một trong những chính sách mà Đảng và Nhà nước ta hướng đến trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền.

Trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Thẩm phán có vai trò quan trọng điều khiển quá trình tranh tụng và bảo đảm cho các chủ thể tham gia tranh tụng tuân thủ quy định pháp luật, tạo điều kiện để những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến và yêu cầu họ dừng trình bày khi những ý kiến này không có liên quan đến vụ án dân sự. Quy trình chứng minh của ĐS kéo dài từ khi tiến hành khởi kiện cho đến khi bản án của TA có hiệu lực pháp luật, TA với vai trò là chủ thể đảm bảo cho các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh đóng một vai trò đặc biệt quan trọng. Trong hoạt động chứng minh để giải quyết vụ án dân sự ĐS đóng vai trò trung tâm, là chủ thể chính trong hoạt động chứng minh giải quyết vụ án còn Thẩm phán giữ vai trò là người tổ chức, điều khiển, hướng dẫn cho ĐS thực hiện việc tự chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy

định của pháp luật và Thẩm phán là trọng tài đưa ra phán quyết trên cơ sở ĐS tự chứng minh thông qua các tài liệu, chứng cứ mà ĐS cung cấp trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

2.2. Nội dung nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong pháp luật tố tụng dân sự hiện hành

Khoản 1 Điều 97 BLTTDS quy định:

“1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ bằng những biện pháp sau đây:

a) Thu thập tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được; thông điệp dữ liệu điện tử;

b) Thu thập vật chứng;

c) Xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý;

đ) Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng;

e) Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ;

g) Yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định, định giá tài sản;

h) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.” [24]

Quy định tại Điều 97 đã ghi nhận các quyền của ĐS trong quá trình chứng minh và đây là cơ sở để ĐS thực hiện tốt hơn nghĩa vụ chứng minh của mình. BLTTDS năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011) không hề có quy định về những vấn đề này. Có thể thấy rõ nội dung nghĩa vụ chứng minh thuộc về ĐS được nhấn mạnh hơn trong BLTTDS hiện hành và để thực hiện nghĩa vụ chứng minh ĐS có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ bằng những biện pháp do pháp luật quy định như trên.

2.2.1. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ chứng minh của đương sự

Khi các ĐS phát sinh tranh chấp với nhau và một trong các ĐS quyết định khởi kiện ra TA thì ĐS phải thực hiện việc chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo nguyên tắc được quy định tại Điều 6 của BLTTDS. Vậy thời điểm các ĐS thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình trong việc giải quyết vụ án dân sự là khi nào? Đó là khi tiến hành khởi kiện đến TA, người khởi kiện hay nguyên đơn phải xuất trình các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp và TA gửi thông báo thụ lý vụ án cho người bị khởi kiện hay bị đơn biết việc mình bị khởi kiện để ĐS biết các yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp tại Điều 199 BLTTDS: *“Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho TA văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có)”*. Khi nhận được thông báo thụ lý vụ án của TA thì bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xuất hiện trong vụ án dân sự và thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình thông qua các hoạt động thu thập chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn còn được quyền đưa ra yêu cầu phản tố lại yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại Điều 200 BLTTDS *“Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập”*. Còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Điều 201 BLTTDS có liên quan đến vụ án thì được quyền đưa ra yêu cầu độc lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Từ những cơ sở trên tác giả cho rằng nghĩa vụ chứng minh của đương sự bắt đầu như sau:

Thứ nhất, đối với nguyên đơn khi tiến hành khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của BLTTDS, nguyên đơn là chủ thể đầu tiên cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vậy nên nghĩa vụ chứng minh của nguyên đơn bắt đầu khi họ tiến hành thu thập các chứng cứ để khởi kiện đến TA.

Thứ hai, đối với bị đơn sau khi nhận được thông báo của TA về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ngoài việc phải trả lời cho TA thì bị đơn cũng thực hiện vai trò chứng minh thông qua hoạt động thu thập chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước những yêu cầu của nguyên đơn hay tiến hành thu thập chứng cứ để yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Vì vậy nghĩa vụ chứng minh của bị đơn bắt đầu khi họ biết được mình bị khởi kiện bởi nguyên đơn.

Thứ ba, đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn thì có quyền yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 201 BLTTDS. Vậy nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bắt đầu thực hiện vai trò chứng minh cho yêu cầu độc lập của mình khi biết vụ án dân sự có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2.2.2. Thời điểm chấm dứt nghĩa vụ chứng minh của đương sự

Khi ĐS có yêu cầu khởi kiện cũng là lúc phát sinh nghĩa vụ chứng minh trong việc giải quyết vụ án dân sự. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của ĐS được quy định xuyên suốt trong các giai đoạn xét xử từ khi bắt đầu cho đến khi bản án của TA có hiệu lực pháp luật.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật trong TTDS thì tác giả cho rằng thời điểm chấm dứt nghĩa vụ chứng minh của ĐS khi tham gia vào quá trình giải quyết vụ án dân sự là khi vụ án kết thúc bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Như vậy, có thể kể đến các trường hợp sau thì một vụ án kết thúc (ở đây tác giả đề cập đến trường hợp không có kháng cáo kháng nghị):

- Các trường hợp TA ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự được nêu tại Điều 217 BLTTDS:

“a) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

b) Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

c) Người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

d) Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

đ) Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết;

g) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này mà Tòa án đã thụ lý;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không đề nghị xét xử vắng mặt và trong vụ án đó có bị đơn yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì giải quyết như sau:

a) Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án;

b) Bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn;

c) Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị

đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.”[24].

- Các ĐS đã thỏa thuận được toàn bộ các vấn đề của vụ án và TA ghi nhận bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các ĐS.

- Vụ án được đưa ra xét xử và bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp khi bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị thì nghĩa vụ chứng minh của ĐS lại được tiếp tục thực hiện cho đến khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2.2.3. Nghĩa vụ chứng minh của đương sự qua các giai đoạn xét xử

2.2.3.1. Giai đoạn thụ lý vụ án

Thụ lý vụ án là việc TA nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện và ghi vào sổ thụ lý vụ án dân sự để giải quyết. Thụ lý vụ án là giai đoạn đầu tiên của hoạt động TTDS, đó là giai đoạn TA thực hiện những thủ tục để xác định đơn khởi kiện của ĐS có làm phát sinh vụ án hay không. Để khởi kiện vụ án dân sự, người khởi kiện phải chứng minh giữa nguyên đơn và người bị kiện trước đó đã tồn tại một quan hệ pháp luật dân sự, mà theo quan hệ pháp luật dân sự này, nguyên đơn bị ảnh hưởng, xâm phạm về quyền và lợi ích. Việc chứng minh được thể hiện ở chỗ người khởi kiện phải xuất trình cho TA tài liệu, chứng cứ để chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn đã tồn tại một quan hệ pháp luật dân sự thuộc thẩm quyền về dân sự của TA. Người khởi kiện không những có quyền, lợi ích bị xâm phạm hay tranh chấp mà họ còn phải có tư cách pháp lý [16, tr.3]. TA thụ lý vụ việc dân sự khi có đủ các điều kiện sau: Đơn yêu cầu, đơn khởi kiện có kèm theo tài liệu chứng cứ; vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết; có biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp ĐS được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí [18, tr36]. TA chỉ xem xét có thụ lý vụ án hay không khi có đơn khởi kiện của ĐS và trong trường hợp vụ án được thụ lý giải quyết thì TA cũng giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện. Thụ lý làm phát sinh quan hệ pháp luật TTDS và là cơ sở pháp lý để TA tiến hành giải quyết vụ án, chứ không phải là một hoạt động trong giai đoạn giải quyết vụ án. Hoạt

động giải quyết vụ án và áp dụng các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ... chỉ được tiến hành và hợp pháp sau khi đã thụ lý vụ án. Thụ lý vụ án là cơ sở, điều kiện thuận lợi cho các hoạt động tố tụng tiếp theo để làm rõ các yêu cầu về quan hệ pháp luật và các chủ thể trong quan hệ pháp luật đó. Tuy nhiên, để làm sáng tỏ những sự kiện đầu tiên, xác định điều kiện, yêu cầu, hoàn cảnh, địa điểm xảy ra yêu cầu, thu thập những chứng cứ và những tình tiết có giá trị cho việc giải quyết vụ án thì việc xác định nơi cư trú, nơi có trụ sở làm việc, nơi có bất động sản, nhân thân của ĐS... là rất cần thiết, cho nên nó được tiến hành trước khi thụ lý vụ án [12, tr.104]. Ngay từ khi nộp đơn, người khởi kiện đã phải chuẩn bị các nội dung trong đơn khởi kiện, trình bày, bố cục, cung cấp họ tên, địa chỉ các cá nhân hoặc tổ chức có liên quan đến việc quyền và lợi ích của người khởi kiện bị xâm phạm và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh quyền và lợi ích của người khởi kiện bị xâm hại, chứng minh người khởi kiện có quyền khởi kiện. Tuy nhiên, khác với BLTTDS năm 2004, BLTTDS hiện hành cho phép việc các ĐS nộp đơn nhưng chưa cung cấp đầy đủ chứng cứ và sau này trong quá trình giải quyết vụ án, ĐS có thể bổ sung hoặc giao nộp theo yêu cầu của TA (Khoản 5 Điều 189, BLTTDS). Quy định này rõ ràng đã tạo thuận lợi hơn cho ĐS khi khởi kiện vụ án tại TA, tránh việc TA trả lại đơn khởi kiện khi ĐS chưa cung cấp được đầy đủ chứng cứ mà thời hiệu khởi kiện thì đã hết, cũng đảm bảo tối đa hơn về nguyên tắc quyền yêu cầu TA bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án ĐS không giao nộp được đầy đủ tài liệu, chứng cứ do TA yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì TA căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà ĐS đã giao nộp và TA đã thu thập theo quy định tại Điều 97 BLTTDS để giải quyết vụ việc dân sự. Quy định này phù hợp với quy định tại Điều 189 BLTTDS xong theo tác giả thì quy định trên còn vô cùng lấp lửng, “vô thưởng vô phạt”, nếu ĐS có lý do chính đáng cho việc không cung cấp được tài liệu chứng cứ, thì TA sẽ giải quyết thế nào? Phải chăng việc quy định có vẻ chặt chẽ, tiến bộ này lại tạo ra một lỗ hổng thênh thang?

Nếu giai đoạn thụ lý, TA xem xét, thụ lý đúng thì sẽ tránh được các trường hợp đình chỉ, tạm đình chỉ, chuyển vụ án, giảm tải công việc cho TA và tránh tình

trạng tồn đọng án kéo dài. Sau khi tiến hành thụ lý vụ án TA có trách nhiệm phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, cơ quan tổ chức có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết, thời hạn và nội dung của thông báo theo Điều 196 BLTTDS. Khi đó, người được thông báo phải nộp cho TA văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, và tài liệu, chứng cứ kèm theo trong thời hạn nhất định.

Theo quy định tại Điều 199 BLTTDS thì:

“Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho TA văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có). Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu TA cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện”.

Theo quy định tại Điều 199 khi nhận được thông báo từ TA về yêu cầu khởi kiện từ phía nguyên đơn người được thông báo có quyền thể hiện quan điểm của mình là có đồng ý hay không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời có quyền được biết đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã nộp cùng với đơn khởi kiện. Tuy nhiên việc người được thông báo có ý kiến phản đối lại yêu cầu của nguyên đơn thì cũng phải chứng minh cho việc phản đối của mình là có căn cứ và hợp pháp. Cùng với việc phải nộp cho TA văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu kèm theo, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn theo Điều 200 BLTTDS *“Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập”*.

Tuy nhiên quyền yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi yêu cầu phản tố đó để bù trừ nghĩa vụ đối với nguyên đơn hay yêu cầu phản tố dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn hoặc giữa yêu cầu

phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

Theo quy định tại Điều 201 BLTTDS thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có quyền đưa ra yêu cầu độc lập. Tuy nhiên khi đưa ra yêu cầu phải có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Việc khởi kiện, đưa ra các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp của nguyên đơn hay trình bày ý kiến về yêu cầu phản tố của bị đơn cũng như yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thể hiện được quyền tự chứng minh cho yêu cầu của ĐS trong TTDS. Đầu tiên là đơn khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn cho rằng quyền và lợi ích của mình bị xâm hại nên nguyên đơn khởi kiện ra TA yêu cầu TA bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Còn đối với bị đơn thì lại được TA thông báo về việc mình bị nguyên đơn khởi kiện và trình bày ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chuẩn bị chứng cứ để bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn đối với mình hay có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn theo quy định của pháp luật tố tụng. Việc nguyên đơn khởi kiện và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là điều bắt buộc và mang tính chủ động, còn bị đơn chỉ thực hiện việc chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích của mình khi có thông báo của TA về việc nhận đơn kiện của nguyên đơn nên việc chứng minh mang tính thụ động hơn hẳn so với nguyên đơn.

Sau đây là một trường hợp hủy án vì thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố không đúng: Bản án số 1510/2015/DSPT ngày 09/12/2015 của TAND Thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số 388/2015/DSST ngày 20/8/2015 của TAND quận Tân Bình về việc đòi tài sản đã nhận định như sau: Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2014, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản yêu cầu ông Lê Phú Thành phải trả tổng cộng 533.159.108 đồng tiền vốn được giao kinh doanh và tiền lãi. Vào các ngày 04/8/2014 và 29/8/2014, ông Phạm Xuân Tú là người đại diện

theo ủy quyền của ông Thành có đơn yêu cầu phản tố và đơn bổ sung yêu cầu phản tố. Ông Tú yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn 400.000.000 đồng tiền vốn mà ông Tú tự bỏ ra để xây dựng, sửa chữa các khu nhà kho, tiền lãi sử dụng vốn...

Xét thấy, quyền phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn đã được quy định tại Khoản 4 Điều 60 và Khoản 1 Điều 176 BLTTDS. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng cũng quy định rất chặt chẽ thủ tục thực hiện quyền phản tố này. Tại Điều 178, khoản 3 Điều 164 của BLTTDS, khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 13 của Nghị Quyết số 5/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại TA cấp sơ thẩm” quy định đơn yêu cầu phản tố phải do người có yêu cầu phản tố ký tên hoặc điểm chỉ ở phần người yêu cầu phản tố.

Việc ông Tú là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tự làm và ký vào đơn yêu cầu phản tố mà không có tài liệu nào thể hiện ý chí của bị đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng được quy định tại các điều luật vừa được viện dẫn. Cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho TA cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ kiện theo thủ tục chung.

2.2.3.2. Giai đoạn hòa giải và chuẩn bị xét xử.

Hòa giải là một chế định quan trọng trong TTDS, là hoạt động do TA tiến hành nhằm giúp đỡ các ĐS thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án dân sự (VADS). Việc hòa giải có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó vừa đảm bảo tiết kiệm chi phí cho Nhà nước và công dân, giảm bớt giai đoạn tố tụng kéo dài, vừa giải quyết triệt để các mâu thuẫn giữa các ĐS...[34].

Hòa giải là sự thỏa thuận giữa các bên ĐS về việc giải quyết vụ án. Cơ sở của hòa giải là dựa trên nguyên tắc quyền tự định đoạt của ĐS. Việc ĐS thỏa thuận, thương lượng giải quyết tranh chấp trong mọi giai đoạn TTDS được Nhà nước khuyến khích và đó cũng là một đặc thù của TTDS. Khi các ĐS thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án không chỉ có nội dung tranh chấp mà mâu thuẫn của các ĐS cũng được giải quyết triệt để, tiết kiệm và nhanh chóng, khả năng tự giác thi hành

cao. TA sau khi thụ lý vụ án có trách nhiệm tiến hành hòa giải, tạo điều kiện để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết quyền và nghĩa vụ của các bên trên cơ sở quy định của pháp luật. Trong phiên hòa giải các bên ĐS tự thỏa thuận xuất phát từ ý chí chủ quan, từ sự tự nguyện và không có bất cứ chủ thể nào có quyền cưỡng ép, bắt buộc ĐS thỏa thuận với nhau để giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp. Nguyên tắc hòa giải được BLTTDS ghi nhận tại Điều 205 như sau:

“Việc hòa giải được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình;

b) Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội”[24].

Trong phiên hòa giải mỗi bên bằng những lý lẽ, chứng cứ mà mình trình bày để thuyết phục bên kia. Chứng minh trong giai đoạn này là rất quan trọng, việc hòa giải được hay không có ảnh hưởng rất lớn đến việc giải quyết vụ án. Bên đưa ra yêu cầu có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình bằng lý lẽ, chứng cứ mà mình có được thông qua hoạt động thu thập chứng cứ. Bên bị yêu cầu cũng có nghĩa vụ chứng minh lại để bảo vệ quyền và lợi ích của mình trước yêu cầu của bên đối lập. Trong quá trình thuyết phục lẫn nhau trong phiên hòa giải việc các bên tự chứng minh có ý nghĩa quyết định đến việc giải quyết vụ án ngay từ đầu mà không phải “tốn” thêm nhiều thời gian, tiền của nếu vụ án được đưa ra xét xử. Việc thỏa thuận được không chỉ mang đến nhiều lợi ích cho các bên mà còn giảm thiểu tối đa khối lượng công việc cho TA. Trường hợp các bên không thỏa thuận được toàn bộ vụ án thì qua việc tranh luận, đưa ra lý lẽ, đánh giá chứng cứ và các xác nhận về tình tiết, sự kiện của vụ án cũng có ý nghĩa rất lớn trong quá trình Thẩm phán đánh giá, xem xét chứng cứ. Như vậy trong phiên hòa giải, các bên có đưa ra chứng cứ, lập luận và việc giải quyết vụ án tại phiên hòa giải cũng luôn được xoay quanh các tình tiết, sự kiện, chứng cứ mà các bên đã cung cấp, khai nhận. Chứng cứ có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm ra sự thật của vụ án và là đối tượng quan

trọng trong hoạt động đánh giá chứng cứ, muốn các ĐS thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình thì cần phải có quy định cụ thể về một phiên họp nơi chứng cứ được kiểm tra tính hợp lệ, được hệ thống lại và công bố cho các bên một cách công khai từ đó tất cả các chủ thể có cái nhìn tổng quan về vụ án dân sự để đưa ra những quyết định đúng đắn, bảo đảm tối đa lợi ích của các bên theo quy định pháp luật. Nhưng BLTTDS 2004 không có quy định về vấn đề này và thiếu sót này đã được khắc phục tại BLTTDS hiện hành. Theo đó từ Điều 208 đến Điều 211 của BLTTDS 2015 quy định về việc tiến hành phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Việc ghi nhận quyền tiếp cận chứng cứ của ĐS cho thấy sự tiến bộ trong tư duy lập pháp, bảo đảm quá trình giải quyết vụ án được công khai, minh bạch, đúng pháp luật, là cơ sở để phát triển nguyên tắc tranh tụng. Nếu một vụ án không thuộc trường hợp không được tiến hành hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được thì hòa giải được kết hợp trong cùng phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Quy định như vậy vừa đảm bảo tính nhanh gọn, hiệu quả, đúng thời hạn giải quyết, vừa mang tính logic cao, bởi thông qua việc công bố, kiểm tra các chứng cứ, Thẩm phán sẽ giải thích cho ĐS một cách rõ ràng hơn về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, về quyền bổ sung chứng cứ, quyền đề nghị TA hỗ trợ thu thập thêm chứng cứ, nếu các bên nhận thấy không còn chứng cứ bổ sung và không yêu cầu TA thu thập thêm chứng cứ thì sau khi hòa giải không thành TA có thể mở phiên tòa giải quyết vụ án dựa trên những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các ĐS cung cấp và TA thu thập theo quy định pháp luật.

Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, là phương thức để các bên nắm bắt, bổ sung tài liệu, chứng cứ (nếu có); trao đổi ý kiến, đối đáp và xác nhận những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết; trình bày những ý kiến về những vấn đề cần thiết khác nhằm định hướng cho việc giải quyết vụ án trong phiên hòa giải, cũng như tại phiên tòa [6, tr.21]. Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được tổ chức trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trước khi mở phiên họp

Thẩm phán phải thông báo cho các ĐS về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung của phiên họp. Ý nghĩa của việc thông báo này đó là để giúp cho ĐS có thời gian chuẩn bị thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, có ý thức rõ ràng hơn trong việc cung cấp chứng cứ. Mặc dù trong nhiều năm qua pháp luật Việt Nam đã có những thành tựu nhất định trong tuyên truyền phổ biến pháp luật, nhưng nhận thức của người dân về việc phải tự giác, tích cực trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình còn nhiều hạn chế, nay thông qua phiên họp, các ĐS sẽ ít nhiều nhận thức được chứng cứ có ý nghĩa thế nào trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Việc tranh luận tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là bước đầu để các ĐS trang bị kỹ năng tranh tụng cho mình khi ra phiên tòa.

Việc quy định về tổ chức một phiên họp về chứng cứ kết hợp với hòa giải cũng là động lực để cho các Thẩm phán phải rà soát, kiểm tra, sắp xếp, phân loại các tài liệu, chứng cứ. Do lượng án quá nhiều, mà thời hạn giải quyết một vụ án thì lại bị giới hạn nên nhiều Thẩm phán đến khi ra quyết định xét xử mới nghiên cứu hồ sơ một cách đầy đủ, dẫn đến nhiều trường hợp phải hoãn phiên tòa vì cần phải bổ sung, thu thập chứng cứ mới làm rõ được vụ án, hoặc các chứng cứ mà ĐS cung cấp chưa hợp lệ nhưng không được Thẩm phán thông báo... dẫn đến việc kéo dài thời hạn giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ĐS.

Bên cạnh những mặt tích cực, tiến bộ thì phiên họp chứng cứ xem xét trong mối quan hệ với các quy định về thời hạn giao nộp chứng cứ, quyền giao nộp chứng cứ của ĐS cũng có những mặt chưa phù hợp nhất định. Trường hợp, một bên ĐS cố tình muốn kéo dài vụ án thì có thể lợi dụng “lỗ hổng” trong các quy định này để “đắc lợi”. Mặc dù BLTTDS hiện hành đã khắc phục hạn chế của BLTTDS 2004 là bổ sung quy định về thời gian giao nộp chứng cứ nhưng vẫn chưa triệt để. Điều 96 BLTTDS quy định: *“Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc án định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.*

Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, ĐS mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà TA đã yêu cầu giao nộp nhưng ĐS không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì ĐS phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó TA không yêu cầu ĐS giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà ĐS không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì ĐS có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự.”

Có nghĩa nếu sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ĐS mới cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và có lý do phù hợp (thực tế thì lý do thế nào là phù hợp cũng chưa được quy định cụ thể) thì phải chăng TA sẽ lại phải tiến hành một phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ để đảm bảo quyền tiếp cận, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ của phía bên kia. Tác giả mong rằng trong thời gian sắp tới, các nhà làm luật sẽ có những hướng dẫn cụ thể hơn về vấn đề này.

Thực tế từ khi BLTTDS hiện hành có hiệu lực, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được diễn ra đúng trình tự, thủ tục nhưng phần lớn trong các phiên họp, vấn đề sao chụp tài liệu để gửi cho các bên chưa được quan tâm, tiến hành triệt để, phiên họp vẫn chỉ mang tính hình thức nơi mà các chứng cứ được thẩm phán liệt kê và ĐS không có ý kiến, nguyên nhân một phần vì thiếu hiểu biết pháp luật, một phần vì các ĐS không có kỹ năng tranh luận nên ý nghĩa và tác dụng trong giải quyết vụ án của phiên họp này trong thực tế chưa phát huy được. Do đó, các ĐS cần tự tìm hiểu, trang bị thêm kỹ năng, kiến thức pháp luật để thực hiện hiệu quả quyền và nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình từ giai đoạn hòa giải và phiên họp chứng cứ.

Một vấn đề nữa, đó là Điều 211 BLTTDS có quy định trong biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải phải có quyết định của TA về việc chấp nhận, không chấp nhận các yêu cầu của ĐS. Quy định này khiến cho các chủ thể có cách hiểu không giống nhau, các yêu cầu của ĐS là

yêu cầu gì? ở đây phải là yêu cầu về chứng cứ, nhưng trường hợp này sự xúc tích lại gây hiểu nhầm, nhiều người băn khoăn liệu có phải yêu cầu này là yêu cầu về việc giải quyết án không? Nên cũng cần có hướng dẫn, giải thích thêm về vấn đề này.

Tóm lại, ở giai đoạn hòa giải, chuẩn bị xét xử, các đương phải vô cùng tích cực trong hoạt động thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, trang bị kiến thức pháp lý để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ chứng minh qua đó bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không để việc thiếu hiểu biết pháp luật làm cho các ĐS “tự thua kiện”.

2.2.3.3. *Giai đoạn xét xử sơ thẩm*

Sau giai đoạn hòa giải, chuẩn bị xét xử, các bên không tìm được tiếng nói chung trong việc giải quyết vụ án thì TA sẽ ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Vụ án sẽ được giải quyết thông qua phán quyết của Hội đồng xét xử tại phiên tòa. Chính tại phiên tòa, vai trò chứng minh của các ĐS được thể hiện một cách tập trung nhất, bởi vì tại đây các ĐS thực hiện tranh tụng một cách bình đẳng nhằm làm cho Hội đồng xét xử thấy rõ sự thật của vụ án và đưa ra phán quyết có lợi cho chủ thể tranh tụng. Như Nghị quyết số 008-NQ/TW ngày 02/1/2000 của Bộ chính trị đã xác định: “...*phán quyết của TA phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của KSV, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có tính thuyết phục và trong thời hạn luật định*” [3]. Quá trình tranh tụng trong TTDS bắt đầu từ khi thụ lý vụ án dân sự cho tới thời điểm kết thúc việc giải quyết vụ án. Phạm vi tranh tụng được thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án không chỉ ở giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm mà còn cả ở giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự [10, tr.18].

Điều 247 BLTTDS quy định: “*Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp*

dụng để giải quyết yêu cầu của các ĐS trong vụ án.” Điều luật này đã lột tả hết những vấn đề mà các ĐS thực hiện trong vai trò là chủ thể chứng minh. Và với những quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục tranh tụng, pháp luật Việt Nam ngày càng thể hiện rõ sự chuyển hướng trong tư duy lập pháp từ tố tụng xét hỏi sang tố tụng tranh tụng.

So với BLTTDS năm 2004, trình tự của phiên tòa sơ thẩm cũng được quy định hoàn toàn khác: các nội dung như nghe lời trình bày của ĐS, hỏi ĐS, hỏi người làm chứng, công bố tài liệu của vụ án, xem băng ghi âm ghi hình, đĩa ghi hình, xem xét vật chứng; hỏi người giám định không còn nằm trong phần bắt đầu phiên tòa mà được chuyển sang thành nội dung trong phần tranh tụng, sau phần bắt đầu phiên tòa là phần tranh tụng, nghị án và tuyên án. Tranh tụng tại phiên tòa được quy định một cách chi tiết thứ tự hỏi, phát biểu, tranh luận đây là giai đoạn thể hiện rõ nhất quyền tranh luận, quyền tự định đoạt, quyền tự bảo vệ hoặc nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên ĐS.

Để tranh tụng phát huy triệt để ý nghĩa của nó thì:

- Đầu tiên là các bên ĐS cần phải có mặt đầy đủ, chỉ có trên cơ sở đối đáp tranh luận với nhau giữa các ĐS thì sự thật của vụ án mới được làm rõ.

- Thứ hai là các chứng cứ liên quan đến vụ án phải được cung cấp hết trong hồ sơ vụ án, các sự kiện phải được làm rõ. Phải đảm bảo là toàn bộ chứng cứ được cung cấp hết cho các bên, phải có sự nghiên cứu, đánh giá chứng cứ một cách logic. Việc đánh giá chứng cứ không phải chỉ là trách nhiệm của TA mà thông qua đánh giá chứng cứ, ĐS mới có thể đưa ra các luận điểm, lập luận, phản biện để chống lại các quan điểm, lập luận của đối phương và nhận được kết quả có lợi cho bên mình hoặc thắng kiện.

- Điều quan trọng tiếp theo là các bên phải có hiểu biết pháp luật để viện dẫn quy định pháp luật phù hợp, đề xuất áp dụng giải quyết vấn đề.

- Cuối cùng, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo đảm tranh tụng, hạn chế những ý kiến không có liên quan đến

vụ án, giúp cho vụ án được giải quyết nhanh chóng, bảo đảm các quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng .

Với những phân tích trên, có thể thấy trong tố tụng tranh tụng đòi hỏi sự chủ động, tích cực rất lớn từ phía ĐS không như tố tụng xét hỏi trước đây, các ĐS hầu như bị động “khoanh tay” ngồi chờ TA giải quyết, xác minh, xét hỏi, kết luận.

Xét xử theo thủ tục rút gọn

Đời sống, kinh tế xã hội càng ngày càng phát triển, lượng án tranh chấp dân sự (nói chung) ngày một tăng cao, có những vụ án phức tạp với rất nhiều vấn đề cần giải quyết (tranh chấp di sản thừa kế, tranh chấp đất đai...)nhưng cũng có những vụ án giá trị tranh chấp nhỏ, các tình tiết sự kiện đều đã rõ ràng (vay tài sản, các án tín dụng ngân hàng tranh chấp từ việc sử dụng thẻ tín dụng hoặc vay tiêu dùng...). Nhìn nhận được vấn đề này, nên để nâng cao hiệu suất trong việc giải quyết án, giảm bớt những thủ tục “thừa” đối với các vụ án đơn giản, rõ ràng thì pháp luật cho phép chủ thể tiến hành tố tụng có thể giải quyết các vụ án đơn giản ấy theo một trình tự đơn giản hơn so với thủ tục giải quyết các vụ án thông thường. BLTTDS năm 2015 được ban hành lần đầu tiên quy định về TTRG tại Chương XVIII và chương XIX. TTRG là một thủ tục riêng biệt tồn tại bên cạnh thủ tục TTDS thông thường, mặc dù là một chế định độc lập và đặc biệt trong TTDS nhưng TTRG vẫn phải đảm bảo nhằm một mục đích chung khi giải quyết các tranh chấp dân sự là làm sao cho công lý được đảm bảo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho tất cả các ĐS, bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước trên cơ sở các quyết định, bản án đúng đắn và chính xác của TA [14, tr.17].

Việc quy định một trình tự đơn giản hơn giúp cho TA giảm bớt áp lực giải quyết án, kịp thời bảo vệ lợi ích cho các chủ thể bị xâm phạm lợi ích. Thực tế rất nhiều vụ việc chứng cứ, tình tiết rõ ràng, các bên ĐS đều thừa nhận vấn đề nhưng TA vẫn phải thực hiện các trình tự thủ tục “dư thừa” để đảm bảo đúng trình tự thủ tục nếu không sẽ là vi phạm nghiêm trọng tố tụng dẫn đến hủy án. Ngoài ra, việc giải quyết các vụ án như vậy cũng khiến cho các ĐS tốn kém nhiều chi phí đi lại, photo tài liệu, xác minh thu thập chứng cứ trong khi đó các tranh chấp có giá

ngạch thấp thì lợi ích bảo vệ có khi còn nhỏ hơn các chi phí mà các ĐS và nhà nước bỏ ra [5, tr.4]. Quá trình thực hiện các thủ tục “đư thừa” này ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi của ĐS, đặc biệt là nguyên đơn, mọi thứ quá rõ ràng nhưng họ vẫn phải chờ sự hợp tác của bị đơn, chờ xác minh, cung cấp thông tin, chờ hòa giải...

Có thể nói xét xử theo TTRG mà BLTTDS hiện hành quy định thật sự là một “thành tựu” to lớn trong TTDS. Tuy nhiên, do bước đầu xây dựng quy định nên còn nhiều ý kiến tranh luận từ các nhà nghiên cứu pháp luật. Còn từ phía TA, Thẩm phán vẫn chưa mạnh dạn thực hiện các quy định này, bằng chứng là từ ngày 01/7/2016 (khi BLTTDS có hiệu lực) đến nay chưa có vụ án nào được thụ lý và giải quyết theo TTRG, bởi các lý do sau:

- *Một là*, các Thẩm phán còn chưa nắm rõ các quy định về TTRG.

- *Hai là*, có sự tồn tại niềm tin nội tâm rằng việc áp dụng TTRG sẽ dẫn đến khả năng án hủy, sửa cao. Bởi theo họ đối với các vụ án mà thời gian chuẩn bị xét xử kéo dài thì đôi khi vẫn còn các chứng cứ, tình tiết sự kiện chưa làm rõ dẫn đến án bị hủy ở cấp sơ thẩm, hướng chi là vụ án giải quyết theo TTRG thì khả năng bỏ sót chứng cứ, tình tiết hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vô cùng cao. Chính vì tâm lý “chậm mà chắc”, thiếu kiên quyết từ các Thẩm phán mà hiện nay tỉ lệ án tồn đọng còn rất cao.

Về trình tự, thủ tục của một vụ án giải quyết theo TTRG thì tác giả xin không bàn sâu. Đối với vụ án được giải quyết theo TTRG thì vai trò chứng minh của ĐS tại phiên tòa là trọng tâm. Vụ án được giải quyết theo TTRG sẽ không trải qua giai đoạn mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tất cả các bước để làm sáng tỏ nội dung vụ án được diễn ra tập trung tại phiên tòa. Do vậy, đối với phiên tòa xét xử theo TTRG thì ĐS càng phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để thuyết phục HĐXX phán quyết theo hướng có lợi cho mình.

2.2.3.4. Nghĩa vụ chứng minh của đương sự sau phiên tòa sơ thẩm.

Sau khi bản án, quyết định sơ thẩm được tuyên thì bản án, quyết định chưa có hiệu lực ngay mà còn có một thời hạn để các ĐS có thể kháng cáo, VKS có thể

kháng nghị. Nếu có kháng nghị hoặc kháng cáo thì TA cấp trên sẽ trực tiếp xem xét lại vụ án. Thủ tục này gọi là phúc thẩm vụ án dân sự. Phúc thẩm vụ án dân sự là việc TA cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

Việc phúc thẩm bản án nhằm mục đích khắc phục những sai lầm, những hạn chế trong xét xử sơ thẩm của TA, đảm bảo được quyền và lợi ích của các bên, quy định về xét xử phúc thẩm là đảm bảo cho cơ chế xét xử theo hai cấp, qua phúc thẩm thì TA cấp trên trực tiếp có thể kiểm tra lại cơ chế xét xử của TA cấp dưới có đảm bảo không, có cho các bên thực hiện hết các quyền theo quy định pháp luật tố tụng chưa. Nói tiếp giai đoạn xét xử sơ thẩm TA cấp phúc thẩm khi xét xử phải đảm bảo cho các bên thực hiện được quyền cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua tranh luận để đối đáp, tranh cãi với bên kia, bảo vệ được yêu cầu của họ. Do đó, khi xét xử phúc thẩm thì trong quá trình xét xử nếu vấn đề nào mà các bên thấy chưa rõ, còn mâu thuẫn thì Tòa phúc thẩm sẽ cho các bên tranh luận lại thông qua những chứng cứ mà các bên thu thập hoặc yêu cầu TA thu thập (nếu có) để làm sáng tỏ vấn đề.

Tại phiên Tòa phúc thẩm ĐS có quyền xuất trình bổ sung chứng cứ theo Khoản 3 Điều 302 BLTTDS “*Tại phiên Tòa phúc thẩm, ĐS, KSV có quyền xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ*”. Việc quy định tại phiên Tòa phúc thẩm ĐS có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là sự bảo đảm cho ĐS thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

BLTTDS cũng đã quy định quyền và nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ĐS trong phiên tòa phúc thẩm như tại phiên tòa sơ thẩm từ Điều 299 đến Điều 305 BLTTDS. Trong đó có quy định về việc nghe lời trình bày của ĐS, KSV tại phiên tòa phúc thẩm theo Điều 302, thủ tục hỏi và công bố tài liệu, chứng cứ, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm được quy định tại Điều 303 và thủ tục tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm được quy định tại Điều 305 BLTTDS.

Nguyên tắc ĐS có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho TA và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp là một nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình tố tụng, các bên sẽ được thực hiện quyền tranh luận, cung cấp chứng cứ trong suốt quá trình tố tụng, do đó khi tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm các ĐS cũng tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh.

Đối với thủ tục giám đốc thẩm, thì ĐS thực hiện việc chứng minh thông qua quyền được cung cấp tài liệu chứng cứ cho người có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Còn trong thủ tục tái thẩm thì “ĐS hoặc cơ quan tổ chức, cá nhân khác có quyền phát hiện tình tiết mới của vụ án và thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị”.

Tóm lại, có thể thấy quyền và nghĩa vụ chứng minh của các bên ĐS được thể hiện xuyên suốt cả quá trình giải quyết vụ kiện dân sự từ giai đoạn nộp đơn cho đến khi có bản án, quyết định có hiệu lực và trường hợp có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì quyền và nghĩa vụ chứng minh của ĐS vẫn được thể hiện.

2.3. Thực tiễn thực hiện nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của đương sự tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình từ năm 2014 đến nay.

2.3.1. Đánh giá kết quả thực hiện nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong thời gian qua tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình

Bảng 2.1 Số liệu tình hình thụ lý và giải quyết án dân sự nói chung của TAND quận Tân Bình từ năm 2014 đến 11/2016

Năm	2014	2015	2016	01/7/2016- 11/2016
Số lượng đơn khởi kiện	2429	2505	2540	1134
Số vụ án thụ lý	2545	3407	3258	910
Hòa giải thành	133	216	765	36
Đình chỉ	569	858	716	236

Tạm đình chỉ	241	482	444	231
Xét xử	332	366	243	98
Kháng cáo	125	156	96	47
Tỉ lệ án hủy do lỗi chủ quan	0,28%	0,35%	0,25%	
Tỉ lệ sửa án	0,97%	0,46%	0,32%	

(Nguồn: Tòa án nhân dân quận Tân Bình) [25], [26], [27]

Nhìn vào bảng 2.1 ta có thể thấy:

Một là, số lượng án dân sự thụ lý ngày càng tăng: do tình hình kinh tế xã hội quận Tân Bình ngày càng phát triển, số lượng dân cư ngày một đông nên tranh chấp phát sinh từ các quan hệ ngày càng nhiều.

Hai là, số lượng các vụ án hòa giải thành cũng tăng cao từ 133 án năm 2014 tăng lên 765 án trong năm 2016. Như vậy việc hòa giải và chứng minh trong phiên hòa giải của các ĐS có phát huy vai trò nhất định trong việc giải quyết tranh chấp. Đạt được hiệu quả hòa giải phải kể đến vai trò chứng minh của ĐS trong suốt quá trình từ khi nộp đơn đến khi hòa giải và năng lực của Thẩm phán thông qua trách nhiệm phân tích, động viên, giải thích pháp luật.

Ba là, án tạm đình chỉ có xu hướng tăng, cho thấy mức độ phức tạp của các vụ án, hầu như các vụ án tạm đình chỉ đều có lý do là chờ cung cấp thông tin, kết quả xác minh từ các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Tuy nhiên điều này cũng thể hiện sự thiếu hợp tác của các cơ quan tổ chức trong việc thực hiện các yêu cầu cung cấp chứng cứ của TA. Khi ĐS không thể tự mình thu thập được các tài liệu, chứng cứ thì đề nghị TA hỗ trợ thu thập, tuy nhiên TA gửi các yêu cầu cho các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thì phải chờ đợi rất lâu, nhiều lần nhắc nhở tổn kém thời gian công sức.

Nhìn chung, sau khi BLTTDS hiện hành có hiệu lực, số lượng đơn khởi kiện, đơn yêu cầu yêu cầu TAQTB giải quyết ngày càng tăng, trong giai đoạn nộp đơn các ĐS được cán bộ TA hướng dẫn bổ sung cụ thể những tài liệu chứng cứ phải nộp

kèm theo đơn khởi kiện, phần lớn các đơn khởi kiện ĐS hiểu rõ quan hệ tranh chấp yêu cầu TA giải quyết là gì, lợi ích hợp pháp bị xâm hại là gì, yêu cầu TA giải quyết những vấn đề gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, hiểu được nghĩa vụ chứng minh của mình trong vụ án. Bên cạnh phần lớn các ĐS có hiểu biết pháp lý nhất định, cũng tồn tại một số không nhỏ các cá nhân, tổ chức chưa thật sự hiểu về nghĩa vụ chứng minh của mình trong vai trò là người đi kiện. Ví dụ như, các giấy tờ tài liệu cần phải sao y bản chính mới có giá trị chứng cứ nhưng một số Ngân hàng không hợp tác trong vấn đề này. Ở giai đoạn thụ lý các ĐS được thông báo đầy đủ về việc thụ lý vụ án và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để bảo đảm quyền trình bày ý kiến và đưa ra các yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nếu có, kèm theo các chứng cứ phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn. Bên cạnh các ĐS hợp tác trong việc tìm ra sự thật cũng có không ít ĐS có tâm lý chống đối, cố tình không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không thực hiện việc chứng minh mà đợi đến khi TA giải quyết bằng một quyết định, bản án thì kháng cáo nhằm kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn.

Ví dụ: Công ty TNHH Nông Sản A liên tục bị kiện vì không thanh toán tiền mua sản (khoai mì) nát, trong quá trình TAND quận Tân Bình giải quyết vụ án Công ty TNHH Nông Sản A trốn tránh nghĩa vụ tham gia tố tụng, thường xuyên gửi các đơn thư khiếu nại không có căn cứ. Sau khi các vụ án được đưa ra xét xử và có phán quyết của TA thì Công ty A luôn kháng cáo, đến giai đoạn phúc thẩm, Công ty A không đến tham gia tố tụng. Rõ ràng việc Công ty A cố tình không hợp tác là rõ ràng nhưng không có một cơ chế nào để xử lý, việc này làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thu gom và bán hàng trăm tấn sản nát cho Công ty trên.

Ở giai đoạn hòa giải, một phiên hòa giải có hiệu quả là khi các bên tham gia tố tụng có mặt đầy đủ tại phiên họp, các chứng cứ, tình tiết sự kiện được đánh giá làm rõ, các bên hiểu rõ hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành và lựa chọn phương án hòa giải thành bảo đảm quyền lợi cho đôi bên. Tuy nhiên như trình bày ở trên, do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ không có mặt tại tòa nên nhiều vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

Giai đoạn xét xử, với tinh thần phát huy nguyên tắc tranh tụng, các phiên tòa được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục, các ĐS được trình bày không giới hạn quan điểm, ý kiến của mình về vụ án. Phần lớn các vụ án bị hủy sửa là do quá trình tổng đạt của TA chứ không phải do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục xác minh, thu thập chứng cứ của TA.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc thực hiện nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của đương sự từ thực tiễn xét xử của TAND quận Tân Bình

Một là, Tâm lý chống đối Tòa án: TA theo suy nghĩ truyền thống không chỉ của người dân mà còn cả Doanh nghiệp Việt Nam là nơi điều tra, xét hỏi, hạch tội chứ không phải nơi để các bên tranh luận một cách công bằng. Vì thế, thay vào việc tham gia vào quá trình tố tụng để tự bảo vệ quyền và lợi ích của mình chống lại yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn, người liên quan lại quay sang bắt hợp tác với TA bằng cách lẩn tránh, thậm chí chống lại quá trình tố tụng [15, tr.46]. Các cá nhân tổ chức tham gia vào các quan hệ dân sự thiếu hợp tác, thậm chí không tôn trọng TA, gây khó dễ cho quá trình giải quyết vụ án của TA như: khi đến TA thì không trình bày ý kiến tự khai, không cung cấp chứng cứ hợp lệ, không hợp tác khi TA ra các quyết định định giá tài sản, giám định chữ ký, xem xét thẩm định tại chỗ, không ký nhận các biên bản, văn bản tố tụng mà TA phát hành trong quá trình giải quyết vụ án... Các ĐS không hiểu rằng sự hợp tác của họ chính là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của họ. Trong trường hợp này Thẩm phán phải tích cực giải thích cho họ nhưng phần lớn không có kết quả mà kèm theo đó là việc khiếu nại kéo dài.

Hai là, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, không đến TA dù đã được thông báo về việc kiện: Trên phương diện là để đảm bảo quyền lợi của người bị kiện và những người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án vì thế mà trong quá trình giải quyết vụ án từ khi khởi kiện cho đến khi xét xử TA phải có trách nhiệm thông báo đầy đủ cho các đối tượng này để bảo đảm quyền bình đẳng trong chứng minh của họ. Tuy nhiên, trên thực tế việc bị đơn, người liên quan không đến TA tham gia tố tụng là sự tính toán chủ quan của họ, không có liên quan

đến yếu tố khách quan. Chỉ có thể coi bị đơn, người liên quan từ chối tham gia một bước tố tụng nào đó khi triệu tập đến lần thứ hai mà họ vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Việc này vô hình chung đã tạo điều kiện để ĐS cố tình kéo dài vụ án, lẩn tránh quá trình tố tụng bằng cách từ chối nhận tất cả các văn bản tố tụng của TA thì TA sẽ phải tiến hành thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng của mình. Tổng thời gian để TA niêm yết các văn tố tụng của mình cho bị đơn, người liên quan biết trong trường hợp họ từ chối nhận ít nhất đã là 75 ngày. Chưa kể đến thời gian để TA chuẩn bị thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng của mình với những quy định chặt chẽ và phức tạp theo quy định của BLTTDS và thời gian gói đệm giữa các bước tố tụng phải thực hiện. Thời gian này nhanh nhất cũng phải mất thêm khoảng 15 ngày. Như vậy, tổng thời gian mà TA chỉ dành cho việc đưa bị đơn, người liên quan tham gia vào quá trình tố tụng cũng mất tới 3 tháng. Bị đơn, người liên quan thì vẫn vắng mặt còn TA vẫn phải thực hiện công việc niêm yết các văn bản tố tụng mặc dù biết họ sẽ không nhận và không tham gia. Lẽ ra BLTTDS phải có một cơ chế giải quyết vắng mặt bị đơn, người liên quan rút gọn hơn về các bước tố tụng trong trường hợp họ vắng mặt một cách hệ thống. BLTTDS 2004 có quy định biện pháp xử lý đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại Điều 384, xong quy định này chưa bao giờ được TA áp dụng trong thực tiễn, vì vậy mà BLTTDS hiện hành bãi bỏ quy định này. Nhưng theo tác giả thì nên có quy định này và kèm theo đó là quy định trình tự thủ tục xử lý rõ ràng để đảm bảo sự có mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại TA, có quy định như thế thì mới đảm bảo sự tôn trọng pháp luật của các bên.

Ba là, Các ĐS chưa tích cực trong việc tự mình thu thập, tài liệu chứng cứ mà phó thác cho TA. Ví dụ như, trong vụ án kinh doanh thương mại, nguyên đơn phải cung cấp cho TA thông tin doanh nghiệp bị đơn và xác nhận doanh nghiệp chưa giải thể, TA giải thích và yêu cầu nguyên đơn đến Sở kế hoạch và Đầu tư để xin thông tin và nộp cho TA nhưng nguyên đơn cho rằng vấn đề thu thập thông tin hoạt động của bị đơn là trách nhiệm của TA, không phải trách nhiệm của nguyên đơn.

Bốn là, Trình độ hiểu biết pháp luật của người dân khi tham gia tố tụng còn hạn chế: Do nhận thức về pháp luật còn hạn chế nhưng không có điều kiện để thuê luật sư, yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, không có thời gian theo đuổi vụ kiện nên nhiều ĐS phải chịu bất lợi do không thể cung cấp các tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của TA.

Năm là, Khó khăn vướng mắc trong quá trình các ĐS thu thập chứng cứ. Trong mấy năm gần đây, các tranh chấp về dân sự có xu hướng ngày càng gia tăng, chiếm tỷ lệ cao là các tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, tranh chấp về đất đai, tranh chấp về quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế. Công tác xét xử các vụ án dân sự này về cơ bản đã đảm bảo tuân thủ pháp luật TTDS, khắc phục được tình trạng đề án quá hạn luật định. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn có một số khó khăn, vướng mắc nhất là trong việc thu thập chứng cứ.

Thu thập chứng cứ đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng làm cơ sở cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Chứng cứ trong hồ sơ vụ án bao gồm chứng cứ do ĐS (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) giao nộp cho TA, chứng cứ do TA thu thập bằng các biện pháp mà BLTTDS quy định. Trong nhiều trường hợp, sau khi TA thụ lý vụ án, do ĐS giao nộp chứng cứ không đầy đủ nên Thẩm phán yêu cầu ĐS giao nộp chứng cứ bổ sung. Tuy nhiên, ĐS, thường là bị đơn cố tình trì hoãn, không giao nộp chứng cứ. Nhiều vụ án tại phiên tòa sơ thẩm ĐS mới cung cấp chứng cứ, mà việc đánh giá tình hợp pháp của chứng cứ không chỉ phụ thuộc vào Hội đồng xét xử mà trong nhiều trường hợp phải trưng cầu cơ quan chuyên môn như giám định chữ ký, chữ viết, giọng nói... hoặc tại phiên tòa phúc thẩm mới cung cấp chứng cứ, làm thay đổi toàn bộ kết quả sơ thẩm, dẫn đến tình trạng sửa toàn bộ vụ án hoặc hủy án sơ thẩm do có chứng cứ mới gây chậm tiến độ giải quyết [28, tr. 26]. Hay nhiều vụ án có tính chất phức tạp, nhiều người tham gia tố tụng nhưng ĐS không hợp tác, vắng mặt nên vụ án phải hoãn nhiều lần, làm cho vụ án kéo dài thời gian giải quyết. Có vụ án cấp giám đốc thẩm TANDTC xử hủy giao về xét xử lại nhưng tài sản không còn trên thực tế nên việc xét xử gặp nhiều khó khăn trong việc đánh giá chứng cứ vụ án.

Điểm d Khoản 1 Điều 97 BLTTDS quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền “*yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý*” và Điều 106 BLTTDS quy định “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ cho ĐS trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp không cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người có yêu cầu*” và “*Trường hợp ĐS đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập tài liệu, chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể đề nghị TA ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp cho mình hoặc đề nghị TA tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự đúng đắn. ĐS yêu cầu TA thu thập tài liệu, chứng cứ phải làm đơn ghi rõ vấn đề cần chứng minh; tài liệu, chứng cứ cần thu thập; lý do mình không tự thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ cần thu thập*”. Tuy nhiên thực tế thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng cứ không trả lời bằng văn bản cho ĐS lý do mà họ từ chối cung cấp tài liệu, chứng cứ. Việc từ chối thường thể hiện bằng lời nói, thái độ, cử chỉ, nên ĐS khó có thể chứng minh là mình đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập tài liệu, chứng cứ. Cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan chuyên môn như cơ quan tài nguyên môi trường, nhà đất, hải quan lưu trữ, xuất nhập cảnh, ngân hàng, Ủy ban nhân dân v.v là nơi thường xuyên nắm giữ những thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc dân sự nhưng nhiều khi cán bộ các cơ quan này thiếu sự hợp tác tích cực trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của ĐS, thậm chí có trường hợp TA yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ còn gặp trở ngại [17, tr.164-165]. Ví dụ như: Theo yêu cầu của ĐS, Thẩm phán tiến hành ra quyết định yêu cầu Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội cung cấp chứng cứ nhưng Ngân hàng trên có công văn phúc đáp với nội dung theo quy định pháp luật, ĐS phải thực hiện việc tự thu thập mà không thu thập được thì lúc đó TA mới có quyền yêu cầu Ngân hàng và Ngân hàng cho rằng ĐS chưa yêu cầu Ngân

hàng cung cấp tài liệu này và cho rằng TA cần xem xét lại thủ tục trong việc ra Quyết định yêu cầu Ngân hàng cung cấp tài liệu, chứng cứ. Những khó khăn này vẫn tồn tại đến bây giờ, làm cho quá trình tố tụng kéo dài vì phải chờ đợi các cá nhân, cơ quan, tổ chức nắm giữ tài liệu có liên quan đến vụ án cung cấp tài liệu chứng cứ, trong khi chế tài cho các đối tượng này còn rất hạn chế và lỏng lẻo, chỉ mang tính hình thức.

Mặt khác theo nguyên tắc ĐS có nghĩa vụ chứng minh, TA chỉ giải quyết vụ án dựa vào các chứng cứ mà các bên cung cấp. Bên nào không cung cấp hoặc cung cấp chứng cứ yếu hơn sẽ bị chịu bất lợi. Theo tinh thần đó ĐS cung cấp chứng cứ đến đâu TA xử đến đó. Bên không đủ chứng cứ cung cấp cho Tòa thì phải chịu thiệt. Chân lý trong TTDS luôn là chân lý cụ thể và tương đối. Khả năng chứng minh của bên nào cao hơn và thuyết phục hơn sẽ thắng cho dù sự thật diễn ra trên thực tế chưa chắc đã đúng là như vậy. Vấn đề tưởng như đơn giản, nhưng trên thực tế, các Thẩm phán chưa được tập làm quen với cách phán xử như vậy. Do bị ảnh hưởng của tư duy truyền thống luôn đặt mục tiêu tìm hiểu sự thật khách quan đã diễn ra hơn là chấp nhận sự thật nằm trong phạm vi từng chứng cứ do các bên ĐS chứng minh. Vì thế, nếu trong vụ án có những chứng cứ then chốt mà các bên ĐS không xuất trình hoặc TA không thu thập được thì rất nhiều Thẩm phán e ngại khi đưa ra phán quyết vì sợ rằng phán quyết đó không phù hợp với sự thật khách quan của vụ án. Sự lo lắng của các Thẩm phán về điều trên còn có cơ sở hơn nữa khi trong luật không giới hạn về thời điểm cung cấp chứng cứ. Vì thế, trong nhiều trường hợp bên bị đơn để muốn kéo dài thời gian đã cố tình không xuất trình những chứng cứ quan trọng khi được Thẩm phán thông báo. Sau đó đến tận khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm họ lại xuất trình những chứng cứ này. Những chứng cứ này có ảnh hưởng quan trọng tới việc xác định sự thật khách quan của vụ án và vấn đề xác định những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Do vậy, cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm để xét xử lại. Như vậy, Thẩm phán cấp sơ thẩm sẽ bị tính lỗi trong quá trình giải quyết vụ án và điều đó có nguy cơ ảnh hưởng tới việc

tái bổ nhiệm sau này. Bởi vậy họ có xu hướng kéo dài thời gian giải quyết để có thời gian thu thập đầy đủ các chứng cứ thì mới tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Sáu là, qua thực tiễn xét xử cho thấy nhiều trường hợp đương sự cố tình không cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ do mình đang nắm giữ, bởi nếu cung cấp thì sẽ bất lợi cho phía họ, hay việc không cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án chỉ ít theo họ thì cũng làm kéo dài thêm quá trình tố tụng, như vậy họ sẽ trốn tránh được việc thực hiện nghĩa vụ hoặc tiếp tục vi phạm nghĩa vụ đối với bên kia. Cũng bởi BLTTDS không có quy định triệt để trong những trường hợp như trên, đương sự cố tình không cung cấp phải hoàn toàn chịu bất lợi, nên cá biệt có những vụ án bị “bế tắc” phải “nằm chờ” hàng năm trời và Thẩm phán chưa thể đưa vụ án ra xét xử.

2.3.3. Giải pháp hoàn thiện các quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự

Trên cơ sở những hạn chế về lý luận và thực tiễn áp dụng các quy định về vai trò chứng minh của ĐS cùng với định hướng nhằm phát huy tối đa vai trò chứng minh của ĐS việc nghiên cứu và đề ra những đề xuất nhằm góp phần thực hiện tốt hơn nghĩa vụ chứng minh của ĐS về lý luận và thực tiễn là rất cần thiết. Dưới đây là một số đề xuất mà qua quá trình nghiên cứu các quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng người viết đề ra nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa vai trò chứng minh của ĐS trong TTDS.

Một là, quy định rõ trách nhiệm đối với cơ quan tổ chức khi ĐS hoặc TA có yêu cầu cung cấp chứng cứ.

Mặc dù pháp luật quy định ĐS có nghĩa vụ chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không phải trong trường hợp nào ĐS cũng có thể thu thập đầy đủ chứng cứ để cung cấp cho TA, nhất là đối với các tài liệu, chứng cứ do cá nhân, cơ quan hay tổ chức khác nắm giữ, quản lý.

Có thể lý giải tình trạng trên như sau: thứ nhất, ĐS là người yêu cầu được cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ không phải trả một khoản chi phí nào cho việc được cung cấp tài liệu, chứng cứ và người được yêu cầu cung cấp chứng cứ cũng

không được trả khoản thù lao khi thực hiện các yêu cầu không liên quan đến quyền, lợi ích của họ; thứ hai, khó áp dụng chế tài nếu người có nghĩa vụ không thực hiện theo yêu cầu của TA. Việc áp dụng chế tài đối với người có nghĩa vụ không thực hiện yêu cầu cung cấp chứng cứ của TA không phải do thiếu luật thực định, bởi Điều 389 BLTTDS năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011) có chế tài nếu cá nhân, tổ chức không thi hành quyết định của TA sẽ bị cảnh cáo, phạt tiền hoặc cưỡng chế thi hành. Tùy theo mức độ vi phạm mà cá nhân, người đứng đầu tổ chức có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng quy trình xử lý thế nào và ai có thẩm quyền xử lý thì chưa được xây dựng cụ thể.

Nhiều trường hợp ĐS đề nghị cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ thì nhận được trả lời chỉ làm việc với TA chứ không làm việc với ĐS. Thậm chí ngay cả TA đến làm việc thì nhận được trả lời trong quy định về quyền hạn, nghĩa vụ của mình theo luật chuyên ngành, họ không có trách nhiệm cung cấp chứng cứ cho TA [15, tr. 57]. Kết quả là TA, ĐS muốn “được việc” phải tìm những cách thức “không chính thống” để có được chứng cứ. Vấn đề này là “mầm mống” tạo điều kiện cho tham nhũng và quan liêu, không bảo đảm được nghĩa vụ chứng minh cho ĐS.

BLTTDS năm 2015 đã có bước khắc phục nhất định về quy định thời hạn mà cơ quan tổ chức được yêu cầu cung cấp chứng cứ phải cung cấp hoặc trả lời lý do không cung cấp được bằng văn bản cho ĐS, hay quy định rõ các chế tài, thẩm quyền xử lý đối với trường hợp, cá nhân, cơ quan, tổ chức không hợp tác trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên theo tác giả, với các lý do trên thì luật nên:

Một là, quy định về chế độ thù lao hoặc trả chi phí phù hợp đối với việc cung cấp, tài liệu chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Đúng là trong nhiều trường hợp, để cung cấp được tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu thì các chủ thể này đã phải bỏ ra khoảng thời gian nhất định tiêu hao cho vấn đề này, nên quy định về việc trả phí để được cung cấp thông tin, tài liệu là phù hợp.

Hai là, trường hợp các chứng cứ được yêu cầu cung cấp nếu không có liên quan đến bí mật kinh doanh, bí mật đời tư, bí mật nhà nước, hoặc vi phạm quy định

nghe nghiệp... thì các chủ thể được yêu cầu bắt buộc phải cung cấp các chứng cứ, tài liệu có liên quan đến việc làm sáng tỏ vụ án đó cho ĐS. Bắt buộc ở đây là phải cung cấp và trong trường hợp vì các lý do trên thì có thể không cung cấp nhưng lúc này các ĐS có thể nhờ đến sự hỗ trợ từ phía TA.

Ba là, trong trường hợp gặp trở ngại khách quan hoặc liên quan đến các vấn đề về bí mật như trên thì thông qua yêu cầu của TA các tài liệu, chứng cứ này vẫn phải được cung cấp cho TA, ĐS chịu trách nhiệm trả chi phí cung cấp chứng cứ và các quy định về việc bảo mật chứng cứ sẽ phải được TA thi hành ở mức cao nhất, loại trừ trách nhiệm cho các cơ quan, tổ chức trong trường hợp bị vi phạm bí mật trong các trường hợp này. Tóm lại, là không có một lý do chính đáng nào hơn việc các chủ thể không nắm giữ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án được yêu cầu cung cấp để từ chối việc cung cấp. Còn lại, tất cả các trường hợp, cá nhân, cơ quan tổ chức đều phải cung cấp cho TA để giải quyết vụ án một cách đúng đắn nhất.

Bốn là, về thời hạn cung cấp tài liệu chứng cứ, nếu vấn đề cung cấp chứng cứ là bắt buộc rồi thì cũng cần đảm bảo thời hạn, thời hạn mà BLTTDS hiện hành quy định theo tác giả là đã phù hợp, tuy nhiên có thể quy định phần gia hạn trả lời hoặc cung cấp chứng cứ của cơ quan, tổ chức, và thời hạn gia hạn này có thể là 15 ngày, và chỉ gia hạn 1 lần duy nhất nếu có lý do chính đáng. Việc quy định rõ ràng sẽ không còn tình trạng “dây dưa” của cá nhân, tổ chức nắm giữ tài liệu. Ngoài ra, về trách nhiệm đối với cơ quan tổ chức, thì pháp luật nên quy định rõ trách nhiệm cho người đứng đầu, cơ quan tổ chức trong trường hợp vi phạm các quy định về cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của ĐS và TA, VKS. Quy định như vậy thì các cá nhân đứng đầu mới chủ động đôn đốc cấp dưới hơn trong việc thực hiện.

Như vậy nếu quy định rõ tất cả vấn đề trên, thì khái niệm “ĐS không thể tự mình thu thập được chứng cứ” trở nên rõ ràng.

Hai là, về thu thập chứng cứ, thời hạn cung cấp chứng cứ và các quy định về việc sao gửi tài liệu, chứng cứ bảo đảm sự bình đẳng giữa các ĐS trong hoạt động chứng minh, thu thập chứng cứ.

BLTTDS đã quy định việc giao nộp tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự là quyền và nghĩa vụ của ĐS. Việc thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mỗi một chủ thể có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả giải quyết vụ án [2, tr. 5]. ĐS có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không thể đưa ra đủ chứng cứ thì TA giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

BLTTDS hiện hành quy định thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo quy định của bộ luật này. Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm ĐS mới cung cấp tài liệu, chứng cứ thì cần xem xét: Nếu TA đã yêu cầu giao nộp nhưng ĐS không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì ĐS phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó TA không yêu cầu ĐS giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà ĐS không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì ĐS có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ án dân sự.

Tuy nhiên, trên thực tế trách nhiệm cung cấp chứng cứ cũng như nguyên tắc ĐS phải tự chứng minh trong các tranh chấp dân sự hiện nay chưa được các TA áp dụng một cách triệt để. Có nhiều trường hợp hồ sơ vụ án đã được thu thập đầy đủ, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử. Nhưng đến cấp phúc thẩm ĐS vẫn nại rằng còn có những chứng cứ khác do nơi này, nơi kia đang lưu giữ. Nhưng lại không tự mình thu thập để bổ sung mà làm đơn yêu cầu TA thu thập, xác minh chứng cứ. Mục đích là nhằm kéo dài vụ kiện, gây khó khăn cho Cơ quan tiến hành tố tụng trong việc đưa vụ án ra xét xử. Thế nhưng, không ít TA vẫn “chiều” theo ý ĐS, làm cho nhiều vụ kiện vốn đã kéo dài lại càng kéo dài thêm.

Nguyên nhân của tình trạng này trước hết là do các Thẩm phán còn bị ảnh hưởng bởi thói quen làm việc theo các quy định của pháp luật tố tụng cũ. Theo đó, trách nhiệm điều tra, xác minh cũng như thu thập chứng cứ để giải quyết vụ kiện,

trước đây chủ yếu là do TA thực hiện. Ngoài ra còn một lý do khác là, xuất phát từ tâm lý e ngại bản án, quyết định của TA cấp dưới bị TA cấp trên huỷ, sửa do việc điều tra, thu thập chứng cứ không đầy đủ, nên nhiều Thẩm phán đã tỏ ra thận trọng quá mức cần thiết, với quan niệm “*thà làm thừa còn hơn bị thiếu*”.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nếu ĐS không đưa ra chứng cứ hoặc không có đơn yêu cầu TA thu thập chứng cứ, mà sau đó mới xuất trình chứng cứ hoặc có đơn yêu cầu cấp phúc thẩm thu thập thêm chứng cứ, thì cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn yêu cầu cũng như không xem xét chứng cứ mới đó để huỷ bản án sơ thẩm vì lý do việc điều tra, thu thập chứng cứ không đầy đủ. Có như vậy mới thể hiện đúng tinh thần của pháp luật tố tụng hiện nay, là đề cao trách nhiệm của ĐS trong việc thu thập chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

BLTTDS hiện hành có quy định về việc sao gửi tài liệu cùng đơn khởi kiện của nguyên đơn cho các bên tham gia tố tụng còn lại, nhưng quy định này còn rất chung chung, dễ dẫn đến tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giữa nguyên đơn và TA. Do vậy, nên có quy định khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện thì kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn phải chuẩn bị số lượng bao nhiêu bộ hồ sơ sao chụp từ bộ hồ sơ khởi kiện gốc để cung cấp cho TA và gửi cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thời hạn gửi, cách thức gửi cụ thể như thế nào? Có thể học hỏi vấn đề này từ thực tiễn Luật trọng tài thương mại, Điều 12 có quy định: “*Các bản giải trình, văn thư giao dịch và tài liệu khác của mỗi bên phải được gửi tới Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài với số bản đủ để mỗi thành viên trong Hội đồng trọng tài có một bản, bên kia một bản và một bản lưu tại Trung tâm trọng tài*”[23] và quy định này là ”rất minh bạch, công bằng trong việc tiếp cận thông tin trong vụ kiện giữa các bên tranh chấp và thành viên của hội đồng trọng tài” [4, tr. 2]. Tuy nhiên, nếu quy định việc gửi các tài liệu, chứng cứ kèm theo thông báo thụ lý cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trách nhiệm của TA thì trong trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không hợp tác, liệu

TA có phải thực hiện bước tổng đạt giống như tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hay không. Vấn đề này nên được nghiên cứu và quy định cụ thể.

Ba là, quy định bị đơn, người liên quan phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trừ trường hợp bất khả kháng.

Mặc dù, Điều 70 BLTTSD hiện hành quy định về quyền, nghĩa vụ của ĐS là: “phải có mặt theo giấy triệu tập của TA và chấp hành quyết định của TA trong quá trình TA giải quyết vụ việc”, nhưng đây là quy định mang tính chất chung chung, không có tính bắt buộc, trường hợp ĐS vi phạm cũng không có chế tài nào, vô tình tạo nên tình trạng các chủ thể này không tôn trọng pháp luật.

Việc TA thiếu quyền lực để buộc bị đơn, người liên quan tham gia và quá trình tố tụng sẽ dẫn tới hệ lụy là: một là, sự thiếu tin cậy vào TA của nguyên đơn và sự coi thường TA từ phía xã hội. Khi cầu viện đến TA, nguyên đơn tin tưởng rằng TA với quyền lực được giao sẽ có thể bắt buộc phía bên kia hoặc phải ngòai thương lượng với mình hoặc phải thực hiện nghĩa vụ đã vi phạm. Với thực trạng trên, nguyên đơn sẽ thiếu sự tin tưởng vào cơ quan mà mình đã cầu viện tới và sự mất tin tưởng sẽ dẫn tới họ không lựa chọn luật chính thức mà nhà nước ban hành mà sử dụng thứ “luật rừng” do xã hội tự tạo ra. Hai là, đối với TA, gặp trường hợp trên phải đặt mình vào những thủ tục hết sức phức tạp, không những liên quan tới TA mà còn liên quan tới cả chính quyền địa phương (phối hợp trong việc niêm yết). Chưa kể nếu bị đơn có các hành vi chống đối như khiếu nại hoặc sử dụng áp lực từ nhiều hướng sẽ làm cho tâm lý của Thẩm phán giải quyết bị dao động. Vì thế, họ sẽ có xu hướng tạo những điều kiện không thuận lợi nhằm ép buộc nguyên đơn phải rút đơn khởi kiện để chấm dứt quá trình tố tụng. Như vậy thì quyền và lợi ích của người dân và doanh nghiệp sẽ bị hạn chế bảo vệ trên thực tế. [15, tr.49-50].

Chính vì thế, theo quan điểm của tác giả vẫn cần quy định nghĩa vụ bắt buộc phải có mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại TA, trừ trường hợp họ đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ngoài ra, trong trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không hợp tác từ 2 lần trở lên, có thể cho phép TA rút ngắn quy trình phải đi tổng đạt, niêm yết nhiều lần.

Bốn là, cần có quy định cụ thể hơn trách nhiệm của người làm chứng.

Thực tế người làm chứng khai báo sai sự thật, khai gian dối rất nhiều trong các vụ việc dân sự. Có trường hợp lúc đầu nhân chứng khai theo một hướng sau đó lại thay đổi lời khai theo hướng khác, thậm chí ngược hẳn lại và có dấu hiệu bị ĐS bên kia tác động nên khai báo không thống nhất, từ chối khai báo, không đến phiên tòa, không đến Tòa án theo giấy triệu tập, gây rất nhiều khó khăn cho các Tòa án trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Mặc dù tại Điều 490 BLTTDS hiện hành quy định xử phạt hành chính trong trường hợp người làm chứng cố ý vắng mặt và việc này gây trở ngại cho việc thu thập, xác minh chứng cứ hoặc giải quyết vụ việc nhưng trên thực tế hầu như không xử lý được. Nguyên nhân là chưa có các quy định hướng dẫn chi tiết, cụ thể, cách thức, phương pháp, biện pháp, hình thức, mức độ xử lý như thế nào nên những quy định trên chỉ tồn tại trên giấy.

Việc cam đoan trước Tòa về lời khai của người làm chứng cũng chỉ mang tính hình thức. Bởi vì lời khai của người làm chứng “vô thưởng vô phạt” nên đa phần các Thẩm phán giải quyết vụ án có quan điểm là lời khai của người làm chứng chỉ mang tính tham khảo, hôm nay họ khai như thế này, ngày mai họ khai thế khác. Chính vì vậy mà việc ĐS thực hiện nghĩa vụ chứng minh thông qua yêu cầu lấy lời khai người làm chứng hay đề nghị triệu tập người làm chứng đến TA hầu như không có hiệu quả chứng minh cao.

Năm là, mở rộng tổ tụng tranh tụng hơn nữa.

Đối với thủ tục hiện nay, việc tranh luận giữa các bên ít được tiến hành bằng văn bản mà chủ yếu tiến hành bằng lời nói. Văn bản ghi ý kiến của các bên, lập luận đánh giá chứng cứ, viện dẫn quy định pháp luật áp dụng chỉ được các bên gửi tới TA chứ không gửi cho bên đối tụng. Bởi vậy, muốn đối đáp lại được quan điểm phía đối tụng, một bên phải mất thời gian sao chép các tài liệu của phía bên kia gửi cho TA. Để làm được điều đó, họ phải làm đơn xin sao chụp tài liệu và điều này đôi khi khá tốn kém thời gian đi lại, chi phí “này nọ”. Trong một chừng mực nhất định cũng làm cản trở quyền được có thông tin để thực hiện nghĩa vụ chứng minh của ĐS. Cách tranh luận liên tục tại phiên tòa làm ĐS thiếu thời gian suy ngẫm một

cách cặn kẽ lời trình bày của phía kia và tìm những chứng cứ, điều luật để bảo vệ cho quan điểm của mình. Hậu quả dẫn đến việc tranh tụng giữa các bên đạt hiệu quả không cao. Việc quy định cho phép các ĐS tranh luận bằng văn bản trước khi diễn ra phiên tòa, có thể là sau giai đoạn hòa giải, phiên họp chứng cứ sẽ là một bước để họ chuẩn bị cho phiên tòa một cách tốt nhất.

Sáu là, cần phát triển hơn nữa những quy định về ngoại lệ nghĩa vụ chứng minh, theo tác giả thì ngoài một số trường hợp đã quy định tại Khoản 1 Điều 91 BLTTDS hiện hành, pháp luật cần quy định rõ trong trường hợp những tài liệu, chứng cứ mà chỉ có một bên đương sự nắm giữ thì khi có yêu cầu của Tòa án, họ buộc phải cung cấp cho Tòa án để xác định sự thật của vụ án, trong trường hợp họ cố tình không thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ như trên thì họ sẽ bị xác định là bên gây ra vi phạm hoặc “lỗi” trong quan hệ pháp luật dân sự đó và phải gánh chịu hậu quả bất lợi, có thể là bị thua kiện hoặc bị xem như đã vi phạm nghĩa vụ trong quan hệ dân sự đó. Quy định như vậy sẽ “mở đường” cho các vụ án hiện nay đang bị “tắc nghẽn” vì Thẩm phán chưa biết xử lý thế nào khi đương sự nắm giữ chứng cứ trọng yếu trong vụ án nhưng bất hợp tác. Việc quy định này cũng sẽ góp phần củng cố niềm tin của xã hội vào hoạt động xét xử của Tòa án.

Kết Luận Chương 2

Kết quả nghiên cứu cho thấy về cơ bản thì những thay đổi của BLTTDS hiện hành so với BLTTDS năm 2004 đã thật sự phát huy tác dụng trong việc thúc đẩy các ĐS thực hiện có hiệu quả nghĩa vụ chứng minh của mình, khắc phục được phần lớn, vướng mắc khó khăn, bất cập trước đây khi áp dụng BLTTDS năm 2004. Tuy nhiên, cũng vẫn còn một số vấn đề vướng mắc từ khi chưa có BLTTDS hiện hành đến nay chưa được quan tâm giải quyết triệt để.

Thông qua việc tìm hiểu nghĩa vụ chứng minh của ĐS qua các giai đoạn xét xử đã làm nổi bật vai trò chứng minh của ĐS trong quá trình TA giải quyết vụ án. Từ đó, xác định các nhiệm vụ mà ĐS cần phải thực hiện để đạt được mục tiêu khi tham gia tố tụng.

Mặc dù BLTTDS hiện hành mới được áp dụng từ 01/7/2016 đến nay, nhưng căn cứ vào các số liệu và tình hình thực tiễn tại TAND quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tác giả có một số đánh giá kết quả và những hạn chế còn tồn tại trong thực tiễn, tìm ra nguyên nhân từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất kiến nghị một số giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS.

Cụ thể cần chú trọng, điều chỉnh các quy định về: trách nhiệm đối với cơ quan tổ chức khi ĐS hoặc TA có yêu cầu cung cấp chứng cứ, các quy định về thu thập, giao nộp chứng cứ, trách nhiệm của người làm chứng, sự có mặt của các bên tham gia tố tụng, đảm bảo quyền bình đẳng trong quá trình tiếp cận, đánh giá chứng cứ của ĐS, bảo đảm tranh tụng xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án,.... Với những giải pháp trên, tác giả mong muốn qua đó có thể ngày càng nâng cao hiệu quả thực hiện nghĩa vụ chứng minh của ĐS từ đó giảm bớt tỉ lệ án hủy, sửa liên quan đến vấn đề chứng cứ, chứng minh.

KẾT LUẬN

BLTTDS năm 2015 được ban hành, thay thế cho BLTTDS năm 2004, đã có những thay đổi theo hướng tích cực, phần lớn tập trung vào các quy định để đảm bảo thực hiện tốt hơn quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Trong đó, vấn đề nghĩa vụ chứng minh của ĐS là một vấn đề nòng cốt được quan tâm để có những sửa đổi phù hợp. Qua nghiên cứu nghĩa vụ chứng minh của ĐS trong TTDS, tác giả rút ra một số kết luận sau:

Một là, Nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong tố tụng dân sự là một nguyên tắc đặc trưng của TTDS. Đây là nền tảng để các vụ án được giải quyết một cách nhanh chóng chính xác, các đương sự khi tham gia tố tụng có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh. Các ĐS đóng vai trò trung tâm, nòng cốt trong quá trình xác định sự thật của vụ án, họ có trách nhiệm chủ động, tích cực thu thập, giao nộp, đánh giá tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Bên cạnh đó pháp luật cũng quy định trách nhiệm hỗ trợ của TA trong việc tạo điều kiện để các ĐS thu thập chứng cứ khi các ĐS đã tiến hành tất cả các biện pháp mà không thể tự mình thu thập được tài liệu chứng cứ và yêu cầu TA hỗ trợ. Quy định nghĩa vụ chứng minh trong TTDS thuộc về ĐS là bảo đảm nguyên tắc tự định đoạt trong các quan hệ mang tính chất tư, nếu các ĐS không cung cấp, hoặc cung cấp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án, tức thực hiện không tốt nghĩa vụ chứng minh thì có thể phải chịu bất lợi từ việc TA sẽ giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ.

Hai là, Pháp luật TTDS hiện nay về cơ bản đã đảm bảo cho ĐS thực hiện nghĩa vụ chứng minh, các ĐS chủ động hơn trong việc phát hiện, thu thập, cung cấp chứng cứ cho TA, giảm khối lượng công việc cho TA trong tình trạng các tranh chấp ngày một nhiều, không còn nhập nhằng giữa trách nhiệm của TA trong việc giải quyết các vụ án đúng trình tự thủ tục và nghĩa vụ chứng minh của ĐS. Các ĐS ngày càng được tạo điều kiện tốt hơn trong việc tiếp cận tài liệu, chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh. Lần đầu tiên pháp luật đã quy định về việc đảo

nghĩa vụ chứng minh, trong một số trường hợp nhất định nghĩa vụ chứng minh sẽ thuộc về chủ thể được xem là có khả năng nắm giữ tài liệu, chứng cứ hơn một số chủ thể (được cho là yếu thế).

Ba là, việc nghiên cứu nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh trong TTDS qua các giai đoạn đã cho thấy quy định này ngày càng phát huy được vai trò của mình trong thực tiễn xét xử. Mặc dù trong lý luận và thực tiễn áp dụng từng thời kỳ vẫn bộc lộ nhiều hạn chế yếu kém. Việc nghiên cứu các quy định của BLTTDS hiện hành so sánh với các quy định của BLTTDS năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011) cho thấy những điểm sáng, tiến bộ hơn, xong thực tiễn thực hiện thời gian ngắn vừa qua vẫn còn tồn tại một số bất cập làm cho việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của ĐS chưa được triệt để và quá trình giải quyết vụ việc dân sự nói chung còn gặp nhiều khó khăn và vướng mắc. Bên cạnh đó nhận thức pháp luật của ĐS, người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng về quyền và nghĩa vụ chứng minh của ĐS còn chưa nhất quán.

Bốn là, Nghĩa vụ chứng minh của ĐS có vai trò, ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giải quyết vụ án nhanh chóng và chính xác. Nhưng quy định pháp luật luôn mang tính chất tĩnh, còn các quan hệ và thực tiễn tố tụng thì lại mang tính động nên việc nghiên cứu, theo dõi, đánh giá kết quả về việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của ĐS là rất cần thiết để kịp thời có những đề xuất giải pháp, hướng điều chỉnh sửa chữa để pháp luật không lạc hậu so với thực tế, để đảm bảo thực hiện tốt nhất vai trò chứng minh của ĐS, thúc đẩy hiệu quả giải quyết các vụ án trong TTDS

Năm là, nghĩa vụ chứng minh của ĐS được phát huy tối đa khi mà tố tụng tranh tụng lên ngôi. Chính vì vậy cần mở rộng tranh tụng hơn nữa trong TTDS, thay đổi từ tố tụng xét hỏi sang tố tụng tranh tụng.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong việc học hỏi, tìm hiểu nhưng trong phạm vi còn hạn hẹp về khả năng nghiên cứu của một sinh viên, đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế nên rất mong mọi có được sự đóng góp thẳng thắn từ phía những người quan tâm đến vấn đề quan trọng này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Công Bảy (2010), *Áp dụng các nguyên tắc của tố tụng dân sự trong giải quyết tranh chấp lao động và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số 7), tr. 55-62;
2. Nguyễn Công Bình (2005), *Các quy định về chứng minh trong tố tụng dân sự*, Tạp chí luật học, (số Đặc san về Bộ luật tố tụng dân sự), tr.4-11;
3. Bộ chính trị (2000), *Nghị quyết số 008-NQ/TW ngày 02/1/2000*, Hà Nội;
4. Châu Việt Bắc (2015), *Góp ý một số điều dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi để cải thiện môi trường kinh doanh*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội;
5. Đỗ Văn Chính (2015), *Chứng minh và thu thập chứng cứ*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 14), tr.24-33;
6. Đặng Quang Dũng và Nguyễn Thị Minh (2016), *Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại cấp sơ thẩm trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 14), tr.19-21;
7. Ngô Vĩnh Bạch Dương (2015), *Nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, (số 7), tr. 22-31;
8. Hồ Ngọc Điệp (2006), *Chứng cứ và nghệ thuật chứng minh trong các vụ án dân sự, kinh doanh thương mại*, NXB Tư Pháp, Hà Nội;
9. Lê Minh Hải (2009), *Về nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong Tố tụng dân sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số 4), tr.32-40;
10. Nguyễn Thị Hạnh, Lê Thị Nhàn (2015), *Trao đổi về nguyên tắc tranh tụng trong dự thảo Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 22), tr.17- 23;
11. Nguyễn Minh Hằng (2012), *Phân định ranh giới giữa nghĩa vụ chứng minh và trách nhiệm chứng minh trong tố tụng dân sự*, Tạp chí Kiểm sát, (số 20), tr.38-45;
12. Nguyễn Quang Hiến (2016), *Giải quyết vụ việc dân sự*, NXB Lao động, Hồ Chí Minh.

13. Ngũ Thị Như Hoa (2014), *Nguyên tắc trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong tố tụng dân sự*, Luận văn thạc sĩ luật học - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
14. Đặng Thanh Hoa (2015), *Xây dựng điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 19), tr.17-23;
15. Vũ Đức Hoàng (2009), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân cấp huyện*, Luận văn thạc sĩ luật học – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;
16. Nguyễn Thị Hương (2015), *Một số ý kiến nhằm hoàn thiện các quy định của dự thảo sửa đổi Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án dân sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 22), tr.3-6;
17. Tưởng Duy Lượng (2009), *Pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn xét xử*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội;
18. Phạm Thị Mai (2015), *Bàn về quy định nộp tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 20), tr.33-36;
19. Đoàn Tấn Minh & Nguyễn Ngọc Điệp (2011), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng dân sự*, NXB Lao động, Hồ Chí Minh;
20. Phạm Hữu Nghị (2000), *Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số 12), tr. 39-40;
21. Nguyễn Thị Hoài Phương (2015), *Bình luận những điểm mới trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Hồ Chí Minh;
22. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng Hình sự*, Hà Nội;
23. Quốc hội (2010), *Luật trọng tài thương mại*, Hà Nội;
24. Quốc Hội (2015), *Bộ luật tố tụng dân sự*, Hà Nội;
25. Tòa án nhân dân quận Tân Bình (2014), *Báo cáo công tác chuyên môn năm 2014*, Hồ Chí Minh;
26. Tòa án nhân dân quận Tân Bình (2015), *Báo cáo công tác chuyên môn năm 2015*, Hồ Chí Minh;

27. Tòa án nhân dân quận Tân Bình (2016), *Báo cáo công tác chuyên môn năm 2016*, Hồ Chí Minh;
28. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2015), *Thu thập chứng cứ trong giải quyết vụ việc dân sự - những khó khăn vướng mắc và giải pháp khắc phục*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 01), tr.26-30;
29. Lại Văn Trình (2014), *Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong Bộ luật Tố tụng dân sự*, Tạp chí Luật học, (số 4), tr.40-46;
30. Trường đại học luật Hà Nội (2011), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội;
31. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Hà Nội-Đà Nẵng;
32. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn Hóa Thông Tin, Hồ Chí Minh;
33. Hoàng Thu Yến (2007), *Luật sư với việc thu thập chứng cứ và hòa giải trong tố tụng dân sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (số 09), tr.68-74;
34. Minh Nhất, *Hòa giải trong tố tụng dân sự - Một vài ý kiến để hoàn thiện*, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1771>, cập nhật ngày 13/02/2015;